

Số: 119/QĐ-TTQLĐHGTĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của
Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM QUẢN LÝ
ĐIỀU HÀNH GIAO THÔNG ĐÔ THỊ**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 2697/TB-SGTCC ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Sở Giao thông công chánh về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ Biên bản số 108/BB-SGTCC ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Sở Giao thông công chánh về biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế: duy tu giao thông, kiến thiết thị chính.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách của Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị (theo biểu mẫu chi tiết đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính kế toán và các phòng/đội có liên quan thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TC – Sở GTCC;
- Ban Giám đốc TT;
- Các Phòng/Đội thuộc Trung tâm;
- Lưu: VT, TCKT (3b).CHP



Đoàn Văn Tấn

Đơn vị: Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị

Chương: 421

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 119/QĐ- TTQLĐHGTĐT ngày 29./.../2025 của

Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	312.627,818	307.900,008	-4.727,810	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	312.627,818	307.900,008	-4.727,810	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	312.627,818	307.900,008	-4.727,810	
	<i>Lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế: duy tu giao thông, kiến thiết thị chính</i>	<i>312.627,818</i>	<i>307.900,008</i>	<i>-4.727,810</i>	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



Số: 80/BB-TTQLĐHGTĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025.

BIÊN BẢN

Về việc công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị.

Hôm nay, vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 4 năm 2025.

Tại Bản tin nội bộ cơ quan Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị.

1. Người phụ trách thực hiện niêm yết công khai:

- Đại diện Phòng Tài chính kế toán: Ông Nguyễn Đình Lĩnh - Trưởng phòng

2. Thành phần chứng kiến niêm yết công khai:

- Đại diện Phòng Tổ chức hành chính: Bà Trịnh Thị Kim Châu - Trưởng phòng

- Đại diện Công đoàn, đoàn Thanh niên: Ông Kiều Ninh - Bí thư

- Đại diện Ban Thanh tra nhân dân: Ông Lương Duy Khánh - Trưởng ban

3. Nội dung:

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-SGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Giao thông vận tải về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị tiến hành công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế: duy tu giao thông, kiến thiết thị chính.

4. Hình thức công khai:

- Tại bảng thông tin nội bộ cơ quan;

- Tại website của Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị (<http://dieuhanhgiaothong-sgtvt.hochiminhcity.gov.vn/>).

5. Thời gian công khai: (30 ngày) từ ngày 29/4/2025 đến hết ngày 29/5/2025

Biên bản được lập xong vào lúc 15 giờ 15 phút cùng ngày, đại diện những người liên quan cùng thống nhất nội dung trên và ký tên.

Người thực hiện công khai



Nguyễn Đình Lĩnh

Thành phần chứng kiến niêm yết công khai

Đại diện
Phòng Tổ chức hành chính



Trịnh Thị Kim Châu

Đại diện
Ban Thanh tra nhân dân



Lương Duy Khánh

Đại diện
Công đoàn, đoàn Thanh niên



Kiều Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN

Số: 108 /BB-SGTCC

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế: duy tu giao thông, kiến thiết thị chính.

Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị.

Mã: Chương 421 - Loại 280 - Khoản 292, 311, 312

I. Thành phần xét duyệt :

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt quyết toán:

Ông: Đoàn Văn Tấn Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Đình Lĩnh Chức vụ: Kế toán trưởng.

2. Đại diện cơ quan xét duyệt: Sở Giao thông công chánh

Bà: Nguyễn Thị Xuân Hiếu Trưởng phòng Tài chính
Bà: Trần Thanh Minh Phó Trưởng phòng Tài chính
Bà: Nguyễn Thị Thương Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Căn cứ thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Trên cơ sở Báo cáo quyết toán năm 2024 do Trung tâm Quản lý Điều hành giao thông đô thị cung cấp và biên bản xét duyệt quyết toán các công trình năm 2024 (theo Phụ lục 1 – Danh mục các Biên bản đính kèm);

Sở Giao thông công chánh tổng hợp kết quả kiểm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024:

2. Số liệu quyết toán:

a. Dự toán được giao trong năm	355.135.000.000	đồng
- Duy tu giao thông:	341.564.000.000	đồng
+ Duy tu cầu:	12.539.000.000	đồng
+ Kiểm định cầu:	0	đồng
+ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:	121.023.000.000	đồng
+ Quản lý, VH và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn	119.240.000.000	đồng
+ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất	88.762.000.000	đồng
- Kiến thiết thị chính:	13.571.000.000	đồng

+ Tiền điện tín hiệu giao thông:	1.853.690.000	đồng
+ Duy tu hệ thống chiếu sáng	1.009.830.000	đồng
+ Chăm sóc công viên cây xanh:	8.757.158.000	đồng
+ Thoát nước	1.950.322.000	đồng
b. Tổng số được sử dụng trong năm	355.135.000.000	đồng
- Duy tu giao thông:	341.564.000.000	đồng
+ Duy tu cầu:	12.539.000.000	đồng
+ Kiểm định cầu:	0	đồng
+ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:	121.023.000.000	đồng
+ Quản lý, VH và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn	119.240.000.000	đồng
+ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất	88.762.000.000	đồng
- Kiến thiết thị chính:	13.571.000.000	đồng
+ Tiền điện tín hiệu giao thông:	1.853.690.000	đồng
+ Duy tu hệ thống chiếu sáng	1.009.830.000	đồng
+ Chăm sóc công viên cây xanh:	8.757.158.000	đồng
+ Thoát nước	1.950.322.000	đồng
c. Kinh phí thực nhận trong năm	312.627.818.245	đồng
- Duy tu giao thông:	299.241.317.133	đồng
+ Duy tu cầu:	12.533.747.205	đồng
+ Kiểm định cầu:	0	đồng
+ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:	119.240.993.568	đồng
+ Quản lý, VH và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn	88.354.368.836	đồng
+ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất	79.112.207.524	đồng
- Kiến thiết thị chính:	13.386.501.112	đồng
+ Tiền điện tín hiệu giao thông:	1.769.998.096	đồng
+ Duy tu hệ thống chiếu sáng	996.479.536	đồng
+ Chăm sóc công viên cây xanh:	8.679.191.808	đồng
+ Thoát nước	1.940.831.672	đồng
d. Kinh phí đề nghị quyết toán	307.900.007.817	đồng
- Duy tu giao thông:	294.539.267.942	đồng
+ Duy tu cầu:	12.533.747.205	đồng
+ Kiểm định cầu:	0	đồng
+ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:	118.615.907.987	đồng
+ Quản lý, VH và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn	85.221.796.706	đồng

+ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất	78.167.816.044	đồng
- Kiến thiết thị chính:	13.360.739.875	đồng
+ Tiền điện tín hiệu giao thông:	1.769.998.096	đồng
+ Duy tu hệ thống chiếu sáng	972.147.283	đồng
+ Chăm sóc công viên cây xanh:	8.677.762.824	đồng
+ Thoát nước	1.940.831.672	đồng
e. Kinh phí giảm trong năm	47.234.992.183	đồng
e.1 Còn phải nộp NSNN	4.727.810.428	đồng
- Duy tu giao thông:	4.702.049.191	đồng
+ Duy tu cầu:	0	đồng
+ Kiểm định cầu:	0	đồng
+ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:	625.085.581	đồng
+ Quản lý, VH và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn	3.132.572.130	đồng
+ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất	944.391.480	đồng
- Kiến thiết thị chính:	25.761.237	đồng
+ Tiền điện tín hiệu giao thông:	0	đồng
+ Duy tu hệ thống chiếu sáng	24.332.253	đồng
+ Chăm sóc công viên cây xanh:	1.428.984	đồng
+ Thoát nước	0	đồng
e. 2 Dự toán bị huỷ	42.507.181.755	đồng
- Duy tu giao thông:	42.322.682.867	đồng
+ Duy tu cầu:	5.252.795	đồng
+ Kiểm định cầu:	0	đồng
+ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:	1.782.006.432	đồng
+ Quản lý, VH và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn	30.885.631.164	đồng
+ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất	9.649.792.476	đồng
- Kiến thiết thị chính:	184.498.888	đồng
+ Tiền điện tín hiệu giao thông:	83.691.904	đồng
+ Duy tu hệ thống chiếu sáng	13.350.464	đồng
+ Chăm sóc công viên cây xanh:	77.966.192	đồng
+ Thoát nước	9.490.328	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b, 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Năm 2024, đơn vị không có nội dung thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán, cơ quan tài chính về nguồn kinh phí không thường xuyên.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

4.1 Về số liệu xét duyệt quyết toán công trình Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình cầu trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024: là 12.533.747.205 đồng, chênh lệch tăng 5 đồng so với số liệu xét duyệt quyết toán (12.533.747.200 đồng) tại Biên bản 83/BB-SGTCC ngày 18/4/2025, theo thuyết minh của Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị số 230/TTQLĐHGTĐT-TCKT ngày 18/4/2025 về điều chỉnh số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024.

4.2 Về số liệu xét duyệt quyết toán: chênh lệch giảm 4.727.810.428 đồng do điều chỉnh giảm khi xét duyệt quyết toán dẫn đến chênh lệch giữa số báo cáo và số xét duyệt tại mẫu biểu 1c và các chỉ tiêu có liên quan.

4.3 Dự toán bị hủy năm 2024 là: 42.507.181.755 đồng, trong đó:

4.3.1 Duy tu giao thông: dự toán bị hủy là 42.322.682.867 đồng, trong đó:

a. Duy tu cầu: 5.252.795 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng): 5.252.795 đồng

b. Duy tu đường – tín hiệu giao thông: dự toán bị hủy là 1.782.006.432 đồng, nguyên nhân:

- Giảm do đấu thầu: là 5.632.050 đồng

- Quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế: là 425.647.371 đồng

- Một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024: là 939.926.856 đồng.

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%, thực thanh thực chi theo tình hình thực tế sử dụng thấp hơn so với dự toán được giao đối với thuê bao đường truyền Internet) là: 410.800.155 đồng

c. Quản lý vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn: dự toán bị hủy là 30.885.631.164 đồng, nguyên nhân;

- Giảm do đấu thầu: là 2.129.673.960 đồng;

- Quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế: là 1.689.378.060 đồng;

- Một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024: là 910.442.633 đồng.

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là: 26.156.136.511 đồng

d. Công trình Sửa chữa định kỳ sửa chữa đột xuất: dự toán bị hủy là 9.649.792.476 đồng, nguyên nhân:

- Giảm do đấu thầu: là 1.448.569.414 đồng;

- Quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế: là 168.400.943 đồng;
- Một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024: là 4.022.536.425 đồng.

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là: 4.010.285.694 đồng

4.3.2 Kiến thiết thị chính: dự toán bị hủy là 184.498.888 đồng, trong đó:

a. Tiền điện tín hiệu giao thông: dự toán bị hủy là 83.691.904 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (Thực thanh thực chi theo tình hình thực tế sử dụng thấp hơn so với dự toán được giao) là 83.691.904 đồng

b. Chiếu sáng công cộng: dự toán bị hủy là 13.350.464 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là 13.350.464 đồng

c. Chăm sóc công viên cây xanh: dự toán bị hủy là 77.966.192 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là 77.966.192 đồng

d. Thoát nước: dự toán bị hủy là 9.490.328 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là 9.490.328 đồng

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn do Sở Giao thông công chính quy định.

1.2 Về các biểu mẫu báo cáo quyết toán: Báo cáo quyết toán được lập theo biểu mẫu, có ký tên, đóng dấu theo quy định.

1.3 Về số liệu hủy dự toán trong năm: dự toán chi ngân sách nhà nước bị hủy trong năm là 42.507.181.755 đồng chiếm tỉ lệ 11,97% tổng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao (355.135.000.000 đồng) chủ yếu do: giảm giá trong đấu thầu, quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế, một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024, nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% và theo thực tế thực thanh thực chi).

1.4 Về nhận xét các công trình quyết toán trong năm 2024: Sở Giao thông công chính đã nêu nhận xét cụ thể tại các biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách các công trình năm 2024 (theo Phụ lục 1 – Danh mục các Biên bản đính kèm). Trong đó, Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị cần lưu ý một số nội dung sau:

a. Về Chi phí bảo hiểm của người lao động trực tiếp mà người sử dụng lao động phải nộp cho Nhà nước theo quy định (gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) (Biên bản 80/BB-SGTCC ngày 17/4/2025).

Theo quy định chi phí bảo hiểm này thuộc chi phí chung tại khoản 2.1 mục 2 phần II biểu số 1 phụ lục I của Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải. Tuy nhiên, theo cơ cấu giá đặt hàng thì chi phí bảo hiểm nêu trên được tính vào đơn giá nhân công.

Sở Giao thông công chánh điều chỉnh giảm giá trị quyết toán 2.988.034.601 đồng là số chênh lệch giữa chi phí chung theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT và chi phí bảo hiểm tính trong đơn giá nhân công, chi phí chung trong giá đặt hàng quyết toán.

b. Đối với hạng mục mua sắm thiết bị, đơn vị lập dự toán, thanh quyết toán có nội dung chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước là chưa phù hợp quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Biên bản số 110/BB-SGTCC ngày 26/4/2025).

c. Đối với 02 công trình lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, trong đó: đơn giá thuê chuyên gia được xác định cho thời gian làm việc là 22 ngày làm việc/tháng là chưa phù hợp với quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BLDTBXH ngày 06/11/2019 về xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện và thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình là 8h/ngày và 26 ngày/tháng; đồng thời chưa tham khảo công trình có tính chất tương tự theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Biên bản số 106/BB-SGTCC ngày 26/4/2025; số 109/BB-SGTCC ngày 26/4/2025).

2. Kiến nghị:

2.1 Đề nghị đơn vị cần chủ động tham mưu trong việc sử dụng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao hiệu quả; kịp thời báo cáo cơ quan chủ quản để điều chỉnh hoặc điều chuyển dự toán đã giao nếu không phát sinh nhiệm vụ chi; hạn chế tối đa việc không sử dụng, phải hủy dự toán vào cuối niên độ ngân sách.

2.2. Đề nghị đơn vị rà soát thực hiện các kiến nghị của Sở Giao thông công chánh tại các biên bản xét duyệt quyết toán toán ngân sách các công trình năm 2024 (theo Phụ lục 1 – Danh mục các Biên bản đính kèm). Ngoài ra lưu ý:

a. Thu hồi nộp NSNN là 4.727.810.428 đồng.

b. Đơn vị thường xuyên rà soát, kiểm tra các quy trình, đơn giá, định mức đang áp dụng, kịp thời tham mưu xây dựng trình cấp có thẩm quyền công bố đơn

giá để có cơ sở áp dụng khi lập dự toán. Đối với những định mức, đơn giá đã ban hành nhưng không còn phù hợp với điều kiện thi công thực tế hoặc không còn hiệu lực hoặc còn thiếu thì Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị cần rà soát, tổng hợp xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền công bố để có cơ sở áp dụng thực hiện.

c. Đơn vị lưu ý khi lập dự toán, thanh quyết toán phải phù hợp với quy định về định mức xây dựng.

d. Đề nghị đơn vị xây dựng đơn giá thuê chuyên gia theo quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 và thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

Biên bản này được lập thành 05 bản.

Đại diện đơn vị
Thủ trưởng đơn vị



Đoàn Văn Tấn

TUQ.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Xuân Hiếu

Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC BIÊN BẢN XDQT NSNN 2024

(Đính kèm Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024)

STT	Số BBXD	Ngày BBXD	Công trình
1	2	3	4
I			Duy tu giao thông
1			Duy tu cầu
1.1	83/BB-SGTCC	18/4/2025	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình cầu trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024
2			Duy tu đường - tín hiệu giao thông
2.1			Duy tu đường
2.1.1	55/BB-SGTCC	10/4/2025	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình đường bộ trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024 và công tác tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (từ năm 2025 đến hết năm 2027)
2.1.2	TBTT 2436/TB-SGTCC	23/4/2025	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống trạm cân kiểm soát tải trọng xe tự động thuộc địa bàn các huyện Bình Chánh, Quận 7, Bình Tân, Thành phố Thủ Đức) năm 2024
2.2			Duy tu Tín hiệu giao thông
2.2.1	93/BB-SGTCC	23/4/2025	Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (hạng mục: Quản lý, vận hành hệ thống giám sát và điều khiển giao thông) năm 2024
2.2.2	TBTT 2429/TB-SGTCC	22/4/2025	Bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu giao thông; camera quan sát giao thông và bảng thông tin giao thông điện tử do Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị quản lý - năm 2024
2.2.3	56/BB-SGTCC	10/4/2025	Thuê bao đường truyền internet
2.2.4			Sửa chữa đột xuất hệ thống Giám sát và điều khiển giao thông thành phố
2.2.4.1	Chuyển tiếp		Dịch vụ bảo trì phần mềm Trung tâm điều khiển
2.2.4.2	Chuyển tiếp		Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử trên các khu vực, tuyến đường có tình hình giao thông phức tạp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
3			Quản lý vận hành và bảo trì hầm sông Sài Gòn
			Công tác quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn (phần bảo dưỡng thường xuyên)
3.1	80/BB-SGTCC	17/4/2025	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn năm 2024
3.2	50/BB-SGTCC	8/4/2025	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Công trình đường hầm sông Sài Gòn và đường giao thông phía ngoài đường hầm) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027
3.3	51/BB-SGTCC	8/4/2025	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Quan trắc chuyển vị công trình đường hầm sông Sài Gòn) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027

STT	Số BBXD	Ngày BBXD	Công trình
1	2	3	4
			Công tác quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn (phần điện; nước; sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị/ kết cấu công trình; kiểm tra, thí nghiệm)
3.1			Sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn
3.1.1	04/BB-SGTVT	20/01/2025	Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn - đợt 1 năm 2024
3.1.2			Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn - đợt 2 năm 2024
3.1.3	05/BB-SGTVT	20/01/2025	Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động năm 2024
3.1.4			Sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn
3.1.4.1	29/BB-SGTCC	31/3/2025	Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn - đợt 3 năm 2024
3.1.4.2	01/BB-SGTCC	13/3/2025	Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động năm 2024 đợt 2
3.2	08/BB-SGTVT	23/01/2025	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Bảo dưỡng máy phát điện bảy năm hoạt động ở chế độ dự phòng năm 2024)
3.3	09/BB-SGTVT	23/01/2025	Kiểm tra, thí nghiệm, kiểm định các hệ thống thiết bị
3.4	185/BB-SGTVT	13/12/2024	Khảo sát lòng sông trên nóc hầm sông Sài Gòn
3.5	74/BB-SGTCC	13/3/2025	Tiền điện, Tiền nước
3.7	Chuyển tiếp		Xây dựng định mức và đơn giá dự toán công tác Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Giai đoạn 2)
			Công trình lập BCKTKT
			Công trình chuyển tiếp năm 2023
3.1	121/BB-SGTVT	04/6/2024	Sửa chữa, thay thế hệ thống chữa cháy Phòng máy chủ, cấp nguồn Trung tâm điều khiển
3.2	177/BB-SGTVT	17/9/2024	Sửa chữa hệ thống giám sát giao thông, hệ thống an toàn đường hầm sông Sài Gòn
			Công trình mới năm 2024
3.1	78/BB-SGTCC	17/4/2025	Sửa chữa kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn
3.2	02/BB-SGTCC	14/3/2025	Sơn tổ chức giao thông khu vực đường hầm
4			Công trình sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất
4a			Công trình chuyển tiếp năm 2023
4.1	146/BB-SGTVT	26/6/2024	Sửa chữa, bổ sung đường quay đầu xe trên đường Mai Chí Thọ thông qua đường chui dưới cầu Cá Trê Lớn
4.2	33/BB-SGTCC	31/3/2025	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt (từ Km4+900 đến Km12+900, bên phải tuyến hướng từ nút giao Tân Kiên về đường hầm sông Sài Gòn)
4.3	178/BB-SGTVT	23/9/2024	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực Trung tâm thành phố
4.4	169/BB-SGTVT	07/8/2024	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía bắc thành phố

STT	Số BBXD	Ngày BBXD	Công trình
1	2	3	4
4.5	171/BB-SGTVT	12/8/2024	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía nam thành phố
4.6	TBTT 2442/TB-SGTCC	23/4/2025	Thay thế, lắp đặt hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến đường Phạm Văn Đồng kết nối về Trung Tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị
4.7	Chuyển tiếp		Bổ sung lắp đặt hệ thống giám sát tốc độ trên một số tuyến đường địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
4.8	16/BB-SGTVT	27/02/2025	Bổ sung cập nhật mô hình mô phỏng giao thông hiện hữu
4.9	TBTT 2293/TB-SGTCC	18/4/2025	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Võ Văn Kiệt
4.10	TBTT 2437/TB-SGTCC	23/4/2025	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Mai Chí Thọ
4.11	66/BB-SGTCC	11/4/2025	Tăng cường đảm bảo giao thông các khu vực trọng điểm trên địa bàn Thành phố
4b			Công trình mới năm 2024
4.1	88/BB-SGTCC	21/4/2025	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt từ đường Đào Tấn đến đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến theo chiều lưu thông).
4.2	Chuyển tiếp		Sửa chữa đường S1 từ đường trục chính Khu liên hợp thể thao Rạch Chiếc đến nhánh rẽ trái ra cầu Rạch Chiếc
4.3	Chuyển tiếp		Cải tạo, tổ chức làn ưu tiên xe đạp trên tuyến đường Mai Chí Thọ (đoạn từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến đường D1)
4.4	Chuyển tiếp		Cải tạo, thay thế thiết bị Hệ thống kiểm soát tải trọng xe trạm Cầu Ông Lớn 2 làn, 3 làn, Kỳ Hà, Giồng Ông Tố
4.5	Chuyển tiếp		Sửa chữa, nâng cấp thiết bị công trình kiểm tra tải trọng xe cầu Ông Lớn (hướng huyện Bình Chánh đi quận 7 và hệ thống Trung Tâm
4.6	Chuyển tiếp		Sửa chữa, nâng cấp thiết bị công trình kiểm tra tải trọng xe cầu Ông Lớn (hướng quận 7 đi huyện Bình Chánh và hệ thống Trung Tâm
II			Kiến thiết thị chính
1	67/BB-SGTCC	14/4/2025	Tiền điện tín hiệu giao thông
2	27/BB-SGTCC	31/3/2025	Dịch vụ chăm sóc và bảo quản công viên cây xanh trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn - năm 2024
3	77/BB-SGTCC	17/4/2025	Dịch vụ sự nghiệp công: Dịch vụ chiếu sáng đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024
4	59/BB-SGTCC	11/4/2025	Dịch vụ công ích: Dịch vụ thoát nước đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024

Mẫu biểu 1B

(Ban hành theo Thông tư số 137/TT-BTC
ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính)

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế: Duy tu giao thông, kiến thiết thị chính

Đơn vị: Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	C			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	312.627.818.245	312.627.818.245	-
	a. Từ NSNN cấp: Trong đó	02	312.627.818.245	312.627.818.245	-
	- Nguồn NSNN cấp kinh phí không thường xuyên:		312.627.818.245	312.627.818.245	-
	Trong đó:				
	+ Duy tu giao thông:		299.241.317.133	299.241.317.133	-
	++ Duy tu cầu:		12.533.747.205	12.533.747.205	-
	++ Kiểm định cầu:		0	0	-
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		119.240.993.568	119.240.993.568	
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		88.354.368.836	88.354.368.836	
	++ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất		79.112.207.524	79.112.207.524	
	+ Kiến thiết thị chính:		13.386.501.112	13.386.501.112	
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		1.769.998.096	1.769.998.096	-
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		996.479.536	996.479.536	-
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		8.679.191.808	8.679.191.808	-
	++ Thoát nước		1.940.831.672	1.940.831.672	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	-	-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	-	-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	312.627.818.245	312.627.818.245	-
	a. Chi phí hoạt động	06	312.627.818.245	312.627.818.245	-
	- Nguồn NSNN cấp kinh phí không thường xuyên:		312.627.818.245	312.627.818.245	-
	Trong đó:				
	+ Duy tu giao thông:		299.241.317.133	299.241.317.133	-
	++ Duy tu cầu:		12.533.747.205	12.533.747.205	-
	++ Kiểm định cầu:		0	0	-
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		119.240.993.568	119.240.993.568	
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		88.354.368.836	88.354.368.836	

Chỉ tiêu	Nội dung		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
	++ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất		79.112.207.524	79.112.207.524	
	+ Kiến thiết thị chính:		13.386.501.112	13.386.501.112	
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		1.769.998.096	1.769.998.096	-
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		996.479.536	996.479.536	-
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		8.679.191.808	8.679.191.808	-
	++ Thoát nước		1.940.831.672	1.940.831.672	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	-	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	-	-	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
	- Doanh thu đặt hàng				
	- Doanh thu cho thuê quảng cáo và BTS				
2	Chi phí	11			
	- Chi phí đặt hàng				
	- Chi phí cho thuê quảng cáo và BTS				
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11) (Đặt hàng)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50			
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
 Lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế: Duy tu giao thông, Kiến thiết thị chính.
 ĐƠN VỊ: Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			280								
						292			311			312		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01												
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02												
	- Kinh phí đã nhận	03												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04												
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05												
	- Kinh phí đã nhận	06												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07												
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	355.135.000.000	355.135.000.000		341.564.000.000	341.564.000.000		1.950.322.000	1.950.322.000		11.620.678.000	11.620.678.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	355.135.000.000	355.135.000.000		341.564.000.000	341.564.000.000		1.950.322.000	1.950.322.000		11.620.678.000	11.620.678.000	
	Trong đó:													
	+ Duy tu giao thông		341.564.000.000	341.564.000.000		341.564.000.000	341.564.000.000		0	0		0	0	
	++ Duy tu cầu:		12.539.000.000	12.539.000.000		12.539.000.000	12.539.000.000							
	++ Kiểm định cầu:		0	0		0	0							
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		121.023.000.000	121.023.000.000		121.023.000.000	121.023.000.000							
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		119.240.000.000	119.240.000.000		119.240.000.000	119.240.000.000							
	++ Công trình Sạc điện định kỳ và sửa chữa đột xuất		88.762.000.000	88.762.000.000		88.762.000.000	88.762.000.000							
	+ Kiến thiết thị chính		13.571.000.000	13.571.000.000		0	0		1.950.322.000	1.950.322.000		11.620.678.000	11.620.678.000	
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		1.853.690.000	1.853.690.000								1.853.690.000	1.853.690.000	
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		1.009.830.000	1.009.830.000								1.009.830.000	1.009.830.000	
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		8.757.158.000	8.757.158.000								8.757.158.000	8.757.158.000	
	++ Thoát nước		1.950.322.000	1.950.322.000					1.950.322.000	1.950.322.000				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	355.135.000.000	355.135.000.000		341.564.000.000			1.950.322.000			11.620.678.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	355.135.000.000	355.135.000.000		341.564.000.000			1.950.322.000			11.620.678.000		
	Trong đó:													

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			280								
						292			311			312		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	+ Duy tu giao thông		341.564.000.000	341.564.000.000		341.564.000.000	341.564.000.000		0	0		0	0	
	++ Duy tu cầu:		12.539.000.000	12.539.000.000		12.539.000.000	12.539.000.000							
	++ Kiểm định cầu:		0	0		0	0							
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		121.023.000.000	121.023.000.000		121.023.000.000	121.023.000.000							
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		119.240.000.000	119.240.000.000		119.240.000.000	119.240.000.000							
	++ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất		88.762.000.000	88.762.000.000		88.762.000.000	88.762.000.000							
	+ Kiến thiết thi công		13.571.000.000	13.571.000.000		0	0		1.950.322.000	1.950.322.000		11.620.678.000	11.620.678.000	
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		1.853.690.000	1.853.690.000								1.853.690.000	1.853.690.000	
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		1.009.830.000	1.009.830.000								1.009.830.000	1.009.830.000	
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		8.757.158.000	8.757.158.000								8.757.158.000	8.757.158.000	
	++ Thoát nước		1.950.322.000	1.950.322.000					1.950.322.000	1.950.322.000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	312.627.818.245	312.627.818.245	0	299.241.317.133	299.241.317.133	0	1.940.831.672	1.940.831.672	0	11.445.669.440	11.445.669.440	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	312.627.818.245	312.627.818.245	0	299.241.317.133	299.241.317.133	0	1.940.831.672	1.940.831.672	0	11.445.669.440	11.445.669.440	0
	Trong đó:													
	+ Duy tu giao thông:		299.241.317.133	299.241.317.133	0	299.241.317.133	299.241.317.133	0	0	0	0	0	0	0
	++ Duy tu cầu:		12.533.747.205	12.533.747.205	0	12.533.747.205	12.533.747.205	0			0			0
	++ Kiểm định cầu:		0	0	0	0	0	0			0			0
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		119.240.993.568	119.240.993.568	0	119.240.993.568	119.240.993.568	0			0			0
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		88.354.368.836	88.354.368.836	0	88.354.368.836	88.354.368.836	0			0			0
	++ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất		79.112.207.524	79.112.207.524	0	79.112.207.524	79.112.207.524	0			0			0
	+ Kiến thiết thi công		13.386.501.112	13.386.501.112	0		0	0	1.940.831.672	1.940.831.672	0	11.445.669.440	11.445.669.440	0
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		1.769.998.096	1.769.998.096	0			0			0	1.769.998.096	1.769.998.096	0
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		996.479.536	996.479.536	0			0			0	996.479.536	996.479.536	0
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		8.679.191.808	8.679.191.808	0			0			0	8.679.191.808	8.679.191.808	0
	++ Thoát nước		1.940.831.672	1.940.831.672	0			0	1.940.831.672	1.940.831.672	0			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	312.627.818.245	307.900.007.817	(4.727.810.428)	299.241.317.133	294.539.267.942	(4.702.049.191)	1.940.831.672	1.940.831.672	0	11.445.669.440	11.419.908.203	(25.761.237)
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	312.627.818.245	307.900.007.817	(4.727.810.428)	299.241.317.133	294.539.267.942	(4.702.049.191)	1.940.831.672	1.940.831.672	0	11.445.669.440	11.419.908.203	(25.761.237)
	Trong đó:													
	+ Duy tu giao thông:		299.241.317.133	294.539.267.942	(4.702.049.191)	299.241.317.133	294.539.267.942	(4.702.049.191)	0	0	0	0	0	0
	++ Duy tu cầu:		12.533.747.205	12.533.747.205	-	12.533.747.205	12.533.747.205	-			0			0
	++ Kiểm định cầu:		0	0	-	0		-			0			0
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		119.240.993.568	118.615.907.987	(625.085.581)	119.240.993.568	118.615.907.987	(625.085.581)			0			0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			280								
						292			311			312		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		88.354.368.836	85.221.796.706	(3.132.572.130)	88.354.368.836	85.221.796.706	(3.132.572.130)			0			0
	++ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất		79.112.207.524	78.167.816.044	(944.391.480)	79.112.207.524	78.167.816.044	(944.391.480)			0			0
	+ Kiến thiết thi công		13.386.501.112	13.360.739.875	(25.761.237)	0	0	0	1.940.831.672	1.940.831.672	0	11.445.669.440	11.419.908.203	(25.761.237)
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		1.769.998.096	1.769.998.096	-			0			0	1.769.998.096	1.769.998.096	-
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		996.479.536	972.147.283	(24.332.253)			0			0	996.479.536	972.147.283	(24.332.253)
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		8.679.191.808	8.677.762.824	(1.428.984)			0			0	8.679.191.808	8.677.762.824	(1.428.984)
	++ Thoát nước		1.940.831.672	1.940.831.672	-			0	1.940.831.672	1.940.831.672	0			-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	42.507.181.755	47.234.992.183	4.727.810.428	42.322.682.867	47.024.732.058	4.702.049.191	9.490.328	9.490.328	0	175.008.560	200.769.797	25.761.237
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21												
	- Đã nộp NSNN	22												
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23												
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24												
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	42.507.181.755	47.234.992.183	4.727.810.428	42.322.682.867	47.024.732.058	4.702.049.191	9.490.328	9.490.328	0	175.008.560	200.769.797	25.761.237
	- Đã nộp NSNN	26												
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	4.727.810.428	4.727.810.428	0	4.702.049.191	4.702.049.191	0	0	0	0	25.761.237	25.761.237
	Trong đó:													
	+ Duy tu giao thông		0	4.702.049.191	4.702.049.191	0	4.702.049.191	4.702.049.191	0	0	0	0	0	0
	++ Duy tu cầu:		0	0	0	0	0	0			0			0
	++ Kiểm định cầu:		0	0	0	0	0	0			0			0
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		0	625.085.581	625.085.581	0	625.085.581	625.085.581			0			0
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		0	3.132.572.130	3.132.572.130	0	3.132.572.130	3.132.572.130			0			0
	++ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất		0	944.391.480	944.391.480	0	944.391.480	944.391.480			0			0
	+ Kiến thiết thi công		0	25.761.237	25.761.237	0	0	0	0	0	0	0	25.761.237	25.761.237
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		0	0	0	0	0	0			0		0	0
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		0	24.332.253	24.332.253	0	0	0			0		24.332.253	24.332.253
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		0	1.428.984	1.428.984	0	0	0			0		1.428.984	1.428.984
	++ Thoát nước		0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	42.507.181.755	42.507.181.755	0	42.322.682.867	42.322.682.867	0	9.490.328	9.490.328	0	175.008.560	175.008.560	0
	Trong đó:													
	+ Duy tu giao thông		42.322.682.867	42.322.682.867	0	42.322.682.867	42.322.682.867	0	0	0	0	0	0	0
	++ Duy tu cầu:		5.252.795	5.252.795	0	5.252.795	5.252.795	0			0			0
	++ Kiểm định cầu:		0	0	0	0	0	0			0			0
	++ Duy tu đường - Tín hiệu giao thông:		1.782.006.432	1.782.006.432	0	1.782.006.432	1.782.006.432	0			0			0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			280								
						292			311			312		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	++ Quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn		30.885.631.164	30.885.631.164	0	30.885.631.164	30.885.631.164	0			0			0
	++ Công trình Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất		9.649.792.476	9.649.792.476	0	9.649.792.476	9.649.792.476	0			0			0
	+ Kiên thiết thi chính:		184.498.888	184.498.888	0	0	0	0	9.490.328	9.490.328	0	175.008.560	175.008.560	0
	++ Tiền điện tín hiệu giao thông:		83.691.904	83.691.904	0			0			0	83.691.904	83.691.904	0
	++ Duy tu hệ thống chiếu sáng		13.350.464	13.350.464	0			0			0	13.350.464	13.350.464	0
	++ Chăm sóc công viên cây xanh:		77.966.192	77.966.192	0			0			0	77.966.192	77.966.192	0
	++ Thoát nước		9.490.328	9.490.328	0			0	9.490.328	9.490.328	0			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0		0			0			0		
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30												
	- Kinh phí đã nhận	31												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32												
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33												
	- Kinh phí đã nhận	34												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35												
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ													
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI													
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI													
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI													

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

A: SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
						NSNN trong nước			
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
A	B	C	D	E		I	2	3=2-I	4
				A.	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ				
				B.	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	312.627.818.245	307.900.007.817	(4.727.810.428)	
280					Các hoạt động kinh tế	312.627.818.245	307.900.007.817	(4.727.810.428)	
	292			I	Duy tu giao thông	299.241.317.133	294.539.267.942	(4.702.049.191)	-
		6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	114.919.147.284	114.294.061.703	(625.085.581)	-
			6922	1	Duy tu cầu	12.533.747.205	12.533.747.205		-
				2	Duy tu đường - tín hiệu giao thông	119.240.993.568	118.615.907.987	(625.085.581)	
			6922	2.1	Duy tu đường	63.379.164.640	62.754.079.059	(625.085.581)	
				2.2	Duy tu Tín hiệu giao thông	55.861.828.928	55.861.828.928		-
			6921		Đường điện, cấp thoát nước	39.006.235.439	39.006.235.439		-
		6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.855.593.489	16.855.593.489	-	-
			6605		Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.855.593.489	16.855.593.489		-
				3	Quản lý vận hành và bảo trì hầm sông Sài Gòn	88.354.368.836	85.221.796.706	(3.132.572.130)	-
		6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	5.367.771.303	5.367.771.303	-	-
			6501	3.1	Tiền điện	5.307.021.627	5.307.021.627		-
			6502	3.2	Tiền nước	60.749.676	60.749.676		-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
						NSNN trong nước			
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
A	B	C	D	E		1	2	3=2-1	4
		6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	82.885.228.893	79.752.656.763	(3.132.572.130)	-
			6922	3.3	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	64.907.274.308	61.852.396.636	(3.054.877.672)	
			6949	3.4	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.977.954.585	17.900.260.127	(77.694.458)	
		7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.368.640	101.368.640	-	-
			7012	3.5	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.168.640	30.168.640	-	
			7049	3.6	Chi khác	71.200.000	71.200.000	-	
				4	Sửa chữa công trình đường bộ theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	79.112.207.524	78.167.816.044	(944.391.480)	-
					Công trình chuyển tiếp năm 2023	71.993.845.021	71.049.453.541	(944.391.480)	-
		6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	71.993.845.021	71.049.453.541	(944.391.480)	-
			6921		Đường điện, cấp thoát nước	39.381.995.717	38.916.546.274	(465.449.443)	
			6922		Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12.620.378.455	12.619.967.455	(411.000)	
			6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.991.470.849	19.512.939.812	(478.531.037)	
					Công trình mới năm 2024	7.118.362.503	7.118.362.503	-	-
		6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.118.362.503	7.118.362.503	-	-
			6922		Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	7.108.909.395	7.108.909.395	-	
			6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.453.108	9.453.108	-	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
						NSNN trong nước			
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
A	B	C	D	E		I	2	3=2-I	4
280	311; 312			II	Kiến thiết thị chính	13.386.501.112	13.360.739.875	(25.761.237)	-
280	312				Chương 421 - Loại 280 - Khoản 312	11.445.669.440	11.419.908.203	(25.761.237)	-
		6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	1.769.998.096	1.769.998.096	-	-
			6501	1	Tiền điện tín hiệu giao thông	1.769.998.096	1.769.998.096	-	
		6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.675.671.344	9.649.910.107	(25.761.237)	-
			6918	2	Công trình văn hóa, công viên, thể thao (Chăm sóc công viên cây xanh)	8.679.191.808	8.677.762.824	(1.428.984)	
			6921	3	Đường điện, cấp thoát nước (Duy tu chiếu sáng)	996.479.536	972.147.283	(24.332.253)	
280	311				Cấp, thoát nước	1.940.831.672	1.940.831.672	0	0
		6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.940.831.672	1.940.831.672	-	-
			6921	4	Đường điện, cấp thoát nước (Thoát nước)	1.940.831.672	1.940.831.672	-	
					Tổng cộng:	312.627.818.245	307.900.007.817	(4.727.810.428)	-

B: SƠ LIỆU CHI TIẾT

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					NSNN trong nước			
					Số báo cáo của đơn vị	Số xét duyệt quyết toán	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	I	2=8-10	3=2-1	4
				I Kinh phí thường xuyên/ tự chủ				
				II Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	312.627.818.245	307.900.007.817	(4.727.810.428)	
280				Các hoạt động kinh tế	312.627.818.245	307.900.007.817	(4.727.810.428)	
	292			A Duy tu giao thông	299.241.317.133	294.539.267.942	(4.702.049.191)	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
			I	Duy tu cầu	12.533.747.205	12.533.747.205	-	
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12.533.747.205	12.533.747.205	-	
			1	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình cầu trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024	12.533.747.205	12.533.747.205	-	
			II	Duy tu đường - tín hiệu giao thông	119.240.993.568	118.615.907.987	(625.085.581)	
			II.1	Duy tu đường	63.379.164.640	62.754.079.059	(625.085.581)	
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	63.379.164.640	62.754.079.059	(625.085.581)	
			1	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình đường bộ trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024	53.558.945.326	53.558.945.326	-	
			2	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống trạm cân kiểm soát tải trọng xe tự động thuộc địa bàn các huyện Bình Chánh, Quận 7, Bình Tân, Thành phố Thủ Đức) năm 2024	9.820.219.314	9.195.133.733	(625.085.581)	
			II.2	Duy tu Tín hiệu giao thông	55.861.828.928	55.861.828.928	-	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	39.006.235.439	39.006.235.439	-	
			1	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (hạng mục: Quản lý, vận hành hệ thống giám sát và điều khiển giao thông) năm 2024	6.761.787.312	6.761.787.312	-	
			2	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (hệ thống đèn tín hiệu giao thông, camera, bảng thông tin giao thông điện tử do Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị quản lý) - năm 2024	31.873.845.272	31.873.845.272	-	
			3	Dịch vụ bảo trì phần mềm Trung tâm điều khiển	361.843.260	361.843.260	-	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					NSNN trong nước			
					Số báo cáo của đơn vị	Số xét duyệt quyết toán	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	I	2=8-10	3=2-1	4
				4 Bỏ sung lắp đặt camera giám sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử trên các khu vực, tuyến đường có tình hình giao thông phức tạp trên địa bàn TP.HCM	8.759.595	8.759.595	-	
280	292	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.855.593.489	16.855.593.489	-	-
			6605	5 Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.855.593.489	16.855.593.489	-	
				III Quản lý vận hành và bảo trì hầm sông Sài Gòn	88.354.368.836	85.221.796.706	(3.132.572.130)	
280	292	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.367.771.303	5.367.771.303	-	-
			6501	Tiền điện	5.307.021.627	5.307.021.627	-	
			6502	Tiền nước	60.749.676	60.749.676	-	
280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	82.885.228.893	79.752.656.763	(3.132.572.130)	-
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	64.907.274.308	61.852.396.636	(3.054.877.672)	-
				1 Dịch vụ sự nghiệp công quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn năm 2024	50.257.164.948	47.202.287.276	(3.054.877.672)	-
				2 Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (công trình đường hầm sông Sài Gòn và đường giao thông phía ngoài đường hầm) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027	13.194.484.728	13.194.484.728	-	
				3 Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (quan trắc chuyên vị công trình đường hầm sông Sài Gòn) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027	1.368.915.512	1.368.915.512	-	
				4 Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (khảo sát lòng sông trên nóc hầm sông Sài Gòn) - năm 2024	86.709.120	86.709.120	-	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.977.954.585	17.900.260.127	(77.694.458)	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					NSNN trong nước			
					Số báo cáo của đơn vị	Số xét duyệt quyết toán	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	I	2=8-10	3=2-1	4
			5	Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động) năm 2024	1.304.528.841	1.251.488.964	(53.039.877)	
			6	(Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn) - đợt 1, đợt 2 năm 2024	2.283.548.794	2.283.548.794	-	
			7	Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn) - đợt 3 năm 2024	3.177.733.826	3.177.733.826	-	
			8	Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động năm 2024 đợt 2	441.180.334	416.558.447	(24.621.887)	
			9	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Bảo dưỡng máy phát điện bảy năm hoạt động ở chế độ dự phòng năm 2024)	231.661.346	231.661.346	-	
				Công trình lập BCKTKT				
			10	Công trình chuyển tiếp năm 2023: Sửa chữa hệ thống giám sát giao thông, hệ thống an toàn đường hầm sông Sài Gòn	1.818.488.472	1.818.488.472	-	
			11	Công trình chuyển tiếp năm 2023: Sửa chữa, thay thế hệ thống chữa cháy phòng máy chủ, cấp nguồn Trung tâm điều khiển	116.577.359	116.544.665	(32.694)	
			12	Công trình mới năm 2024: Sửa chữa kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn	6.489.869.585	6.489.869.585	-	
			13	Công trình mới năm 2024: Sơn tổ chức giao thông khu vực đường hầm	2.114.366.028	2.114.366.028	-	
280	292	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.368.640	101.368.640	-	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.168.640	30.168.640	-	
			14	Kiểm tra, thí nghiệm, kiểm định các hệ thống thiết bị	30.168.640	30.168.640	-	
			7049	Chi khác	71.200.000	71.200.000	-	
			15	Xây dựng định mức và đơn giá dự toán công tác Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Giai đoạn 2)	71.200.000	71.200.000	-	
			IV	Công trình Sửa chữa định kỳ và Sửa chữa đột xuất	79.112.207.524	78.167.816.044	(944.391.480)	
				Công trình chuyển tiếp năm 2023	71.993.845.021	71.049.453.541	(944.391.480)	
280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	71.993.845.021	71.049.453.541	(944.391.480)	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	39.381.995.717	38.916.546.274	(465.449.443)	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
						NSNN trong nước			
						Số báo cáo của đơn vị	Số xét duyệt quyết toán	Chênh lệch	
A	B	C	D	E		I	2=8-10	3=2-1	4
				1	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực Trung tâm thành phố	571.725.993	571.725.993	-	
				2	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía Bắc thành phố	4.973.957.965	4.973.903.855	(54.110)	-
				3	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía Nam thành phố	4.677.408.986	4.648.822.232	(28.586.754)	-
				4	Thay thế, lắp đặt hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến đường Phạm Văn Đồng kết nối về Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	12.450.105.269	12.184.964.573	(265.140.696)	-
				5	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Võ Văn Kiệt	10.972.856.852	10.886.421.868	(86.434.984)	-
				6	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Mai Chí Thọ	5.735.940.652	5.650.707.753	(85.232.899)	-
			6922		Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12.620.378.455	12.619.967.455	(411.000)	-
				7	Sửa chữa, bổ sung đường quay đầu xe trên đường Mai Chí Thọ thông qua đường chui dưới cầu Cá Trê Lớn	320.298.426	319.887.426	(411.000)	-
				8	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt (từ km4+900 đến km12+900, bên phải tuyến đường từ nút giao Tân Kiên về đường hầm sông Sài Gòn)	12.300.080.029	12.300.080.029	-	-
			6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.991.470.849	19.512.939.812	(478.531.037)	-
				9	Bổ sung cập nhật mô hình mô phỏng giao thông hiện hữu	8.704.511.202	8.351.593.068	(352.918.134)	-
				10	Bổ sung lắp đặt hệ thống giám sát tốc độ trên một số tuyến đường địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	267.083.457	267.083.457	-	-
				11	Tăng cường đảm bảo an toàn giao thông các khu vực trọng điểm trên địa bàn thành phố	11.019.876.190	10.894.263.287	(125.612.903)	-
					Công trình mới năm 2024	7.118.362.503	7.118.362.503	-	-
280	292	6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.118.362.503	7.118.362.503	-	-
			6922		Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	7.108.909.395	7.108.909.395	-	-
				12	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt từ đường Đào Tấn đến đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến theo chiều lưu thông)	7.104.571.395	7.104.571.395	-	-
				13	Sửa chữa đường S1 từ đường trục chính Khu liên hợp thể thao Rạch Chiếc đến nhánh rẽ trái ra cầu Rạch Chiếc	4.338.000	4.338.000	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					NSNN trong nước			
					Số báo cáo của đơn vị	Số xét duyệt quyết toán	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	I	2=8-10	3=2-1	4
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.453.108	9.453.108	-	
			14	Cải tạo, thay thế thiết bị hệ thống kiểm soát tải trọng xe tram cầu ông lớn 2 làn, 3 làn, Kỳ Hà, Giồng Ông Tố	-	-	-	
			15	Cải tạo tổ chức làn ưu tiên xe đạp trên tuyến đường Mai Chí Thọ (đoạn từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến đường D1)	9.453.108	9.453.108	-	
280	311; 312			B Kết thiết thị chính	13.386.501.112	13.360.739.875	(25.761.237)	
280	312			Chương 421 - Loại 280 - Khoản 312	11.445.669.440	11.419.908.203	(25.761.237)	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.769.998.096	1.769.998.096	-	
			6501	I Tiền điện tín hiệu giao thông	1.769.998.096	1.769.998.096	-	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.675.671.344	9.649.910.107	(25.761.237)	
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	8.679.191.808	8.677.762.824	(1.428.984)	
				II Dịch vụ chăm sóc và bảo quản công viên cây xanh trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn - năm 2024; Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT; Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu; Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu từ 2025-2027	8.679.191.808	8.677.762.824	(1.428.984)	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	996.479.536	972.147.283	(24.332.253)	
				III Dịch vụ chiếu sáng đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024; Chi phí phục vụ công tác đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công dịch vụ chiếu sáng đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn từ năm 2025 đến hết năm 2027	996.479.536	972.147.283	(24.332.253)	0
280	311			Cấp, thoát nước	1.940.831.672	1.940.831.672	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.940.831.672	1.940.831.672	-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.940.831.672	1.940.831.672	0	0
				IV Dịch vụ thoát nước đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024; Chi phí lựa chọn nhà thầu gói thầu: Dịch vụ thoát nước đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm năm 2025 đến hết năm 2027	1.940.831.672	1.940.831.672	-	0

B: SỐ LIỆU CHI TIẾT

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Dự toán chi NSNN năm 2024	Số xét duyệt công trình			Số đã thanh toán			Số phải thu	Số phải trả
						Số BBXD/TBXD	Ngày BBXD/TBXD	Số xét duyệt theo BB và TB	Tổng số	Năm 2023	Trong năm 2024		
A	B	C	D	E	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=8-9	13=8-9
			I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-								
			II	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	355.135.000.000			331.730.297.646	336.459.536.872	23.831.718.627	312.627.818.245	(4.727.810.428)	636.015.723
280				Các hoạt động kinh tế	355.135.000.000			331.730.297.646	336.459.536.872	23.831.718.627	312.627.818.245	(4.727.810.428)	636.015.723
	292		A	Duy tu giao thông	341.564.000.000			318.369.557.771	323.073.035.760	23.831.718.627	299.241.317.133	(4.702.049.191)	636.015.723
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng									
			I	Duy tu cầu	12.539.000.000			12.533.747.205	12.533.747.205	-	12.533.747.205	-	-
		6922		Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12.539.000.000			12.533.747.205	12.533.747.205	-	12.533.747.205	-	-
			I	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình cầu trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024	12.539.000.000	83/BB-SGTCC	18/4/2025	12.533.747.205	12.533.747.205	-	12.533.747.205	-	-
			II	Duy tu đường - tín hiệu giao thông	121.023.000.000	-		118.245.305.132	119.240.993.568	-	119.240.993.568	(625.085.581)	-
			II.1	Duy tu đường	63.395.596.000			62.754.079.059	63.379.164.640	-	63.379.164.640	(625.085.581)	-
		6922		Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	63.395.596.000			62.754.079.059	63.379.164.640	-	63.379.164.640	(625.085.581)	-
			I	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình đường bộ trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024	53.571.596.000	55/BB-SGTCC	10/4/2025	53.558.945.326	53.558.945.326	0	53.558.945.326	-	-
			2	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống trạm cân kiểm soát tải trọng xe tự động thuộc địa bàn các huyện Bình Chánh, Quận 7, Bình Tân, Thành phố Thủ Đức) năm 2024	9.824.000.000	TBTT 2436/TB-SGTCC	23/4/2025	9.195.133.733	9.820.219.314	-	9.820.219.314	(625.085.581)	-
			II.2	Duy tu Tín hiệu giao thông	57.627.350.000			55.491.226.073	55.861.828.928	-	55.861.828.928	-	-
		6921		Đường điện, cấp thoát nước	39.308.320.000			38.635.632.584	39.006.235.439	-	39.006.235.439	-	-
			I	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (hạng mục: Quản lý, vận hành hệ thống giám sát và điều khiển giao thông) năm 2024	7.172.223.000	93/BB-SGTCC	23/4/2025	6.761.787.312	6.761.787.312	-	6.761.787.312	-	-
			2	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (hệ thống đèn tín hiệu giao thông, camera, bảng thông tin giao thông điện tử do Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị quản lý) - năm 2024	32.136.097.000	TBTT 2429/TB-SGTCC	22/4/2025	31.873.845.272	31.873.845.272	-	31.873.845.272	-	-
			3	Dịch vụ bảo trì phần mềm Trung tâm điều khiển	819.030.000	chuyển tiếp	-	-	361.843.260	-	361.843.260	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Dự toán chi NSNN năm 2024	Số xét duyệt công trình			Số đã thanh toán			Số phải thu	Số phải trả
						Số BBXD/TBXD	Ngày BBXD/TBXD	Số xét duyệt theo BB và TB	Tổng số	Năm 2023	Trong năm 2024		
A	B	C	D	E	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=8-9	13=8-9
				4 Bỏ sung lắp đặt camera giám sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử trên các khu vực, tuyến đường có tình hình giao thông phức tạp trên địa bàn TP.HCM	500.000.000	chuyển tiếp	-		8.759.595		8.759.595	-	
280	292	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.000.000.000	-	-	16.855.593.489	16.855.593.489	-	16.855.593.489	-	-
			6605	5 Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	17.000.000.000	56/BB-SGTCC	10/4/2025	16.855.593.489	16.855.593.489		16.855.593.489	-	-
			III	Quản lý vận hành và bảo trì hầm sông Sài Gòn	119.240.000.000			91.310.512.574	93.793.036.082	5.438.667.246	88.354.368.836	(3.132.572.130)	721.248.622
280	292	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.200.000.000	-	-	5.367.771.303	5.367.771.303	-	5.367.771.303	-	-
			6501	Tiền điện	10.000.000.000	74/BB-SGTCC	17/4/2025	5.307.021.627	5.307.021.627		5.307.021.627	-	-
			6502	Tiền nước	200.000.000			60.749.676	60.749.676		60.749.676	-	-
280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.016.134.000			85.912.572.631	88.323.896.139	5.438.667.246	82.885.228.893	(3.132.572.130)	721.248.622
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	73.624.425.000			61.852.396.636	64.907.274.308	-	64.907.274.308	(3.054.877.672)	-
			I	Dịch vụ sự nghiệp công quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn năm 2024	58.221.507.000	80/BB-SGTCC	17/4/2025	47.202.287.276	50.257.164.948	-	50.257.164.948	(3.054.877.672)	
			2	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (công trình đường hầm sông Sài Gòn và đường giao thông phía ngoài đường hầm) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSMT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027	13.856.828.000	50/BB-SGTCC	8/4/2025	13.194.484.728	13.194.484.728	-	13.194.484.728	-	-
			3	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (quan trắc chuyển vị công trình đường hầm sông Sài Gòn) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSMT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027	1.396.090.000	51/BB-SGTCC	8/4/2025	1.368.915.512	1.368.915.512	-	1.368.915.512	-	-
			4	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (khảo sát lòng sông trên nóc hầm sông Sài Gòn) - năm 2024	150.000.000	185/BB-SGTVT	13/12/2024	86.709.120	86.709.120	-	86.709.120	-	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	23.391.709.000			24.060.175.995	23.416.621.831	5.438.667.246	17.977.954.585	(77.694.458)	721.248.622

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Dự toán chi NSNN năm 2024	Số xét duyệt công trình			Số đã thanh toán			Số phải thu	Số phải trả
						Số BBXD/TBXD	Ngày BBXD/TBXD	Số xét duyệt theo BB và TB	Tổng số	Năm 2023	Trong năm 2024		
A	B	C	D	E	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=8-9	13=8-9
			5	Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động) năm 2024	1.358.064.000	05/BB-SGTVT	20/01/2025	1.251.488.964	1.304.528.841	-	1.304.528.841	(53.039.877)	
			6	(Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn) - đợt 1, đợt 2 năm 2024	2.283.550.000	04/BB-SGTVT	20/01/2025	2.283.548.794	2.283.548.794	-	2.283.548.794	-	-
			7	Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn) - đợt 3 năm 2024	3.350.000.000	29/BB-SGTCC	31/3/2025	3.177.733.826	3.177.733.826	-	3.177.733.826	-	-
			8	Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động năm 2024 đợt 2	459.563.000	01/BB-SGTCC	13/3/2025	416.558.447	441.180.334	-	441.180.334	(24.621.887)	
			9	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Bảo dưỡng máy phát điện bảy năm hoạt động ở chế độ dự phòng năm 2024)	320.532.000	08/BB-SGTVT	23/01/2025	231.661.346	231.661.346	-	231.661.346	-	-
				Công trình lập BCKTKT									
			10	Công trình chuyển tiếp năm 2023: Sửa chữa hệ thống giám sát giao thông, hệ thống an toàn đường hầm sông Sài Gòn	2.595.678.000	177/BB-SGTVT	17/9/2024	6.269.132.736	6.269.132.736	4.450.644.264	1.818.488.472	-	-
			11	Công trình chuyển tiếp năm 2023: Sửa chữa, thay thế hệ thống chữa cháy phòng máy chủ, cấp nguồn Trung tâm điều khiển	120.000.000	121/BB-SGTVT	04/6/2024	1.104.567.647	1.104.600.341	988.022.982	116.577.359	(32.694)	
			12	Công trình mới năm 2024: Sửa chữa kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn	9.000.000.000	78/BB-SGTCC	17/4/2025	7.151.512.218	6.489.869.585	-	6.489.869.585		661.642.633
			13	Công trình mới năm 2024: Sơn tổ chức giao thông khu vực đường hầm	3.904.322.000	02/BB-SGTCC	14/3/2025	2.173.972.017	2.114.366.028	-	2.114.366.028		59.605.989
280	292	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	620.000.000			30.168.640	101.368.640	-	101.368.640	-	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	300.000.000			30.168.640	30.168.640	-	30.168.640	-	-
			14	Kiểm tra, thí nghiệm, kiểm định các hệ thống thiết bị	300.000.000	09/BB-SGTVT	23/01/2025	30.168.640	30.168.640		30.168.640	-	-
			7049	Chi khác	320.000.000		-	-	71.200.000	-	71.200.000	-	-
			15	Xây dựng định mức và đơn giá dự toán công tác Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Giai đoạn 2)	320.000.000	chuyển tiếp	-		71.200.000	-	71.200.000	-	-
			IV	Công trình Sửa chữa định kỳ và Sửa chữa đột xuất	88.762.000.000			96.279.992.860	97.505.258.905	18.393.051.381	79.112.207.524	(944.391.480)	(85.232.899)
				Công trình chuyển tiếp năm 2023	77.081.000.000			89.175.421.465	90.386.896.402	18.393.051.381	71.993.845.021	(944.391.480)	(85.232.899)
280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.081.000.000			89.175.421.465	90.386.896.402	18.393.051.381	71.993.845.021	(944.391.480)	(85.232.899)
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	40.357.427.000			45.122.472.617	45.587.922.060	6.205.926.343	39.381.995.717	(465.449.443)	(85.232.899)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Dự toán chi NSNN năm 2024	Số xét duyệt công trình			Số đã thanh toán			Số phải thu	Số phải trả
						Số BBXD/TBXD	Ngày BBXD/TBXD	Số xét duyệt theo BB và TB	Tổng số	Năm 2023	Trong năm 2024		
A	B	C	D	E	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=8-9	13=8-9
				1	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực Trung tâm thành phố	571.726.000	178/BB-SGTVT	23/9/2024	5.517.755.463	5.517.755.463	4.946.029.470	571.725.993	-
				2	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía Bắc thành phố	4.973.958.000	169/BB-SGTVT	07/8/2024	5.204.460.817	5.204.514.927	230.556.962	4.973.957.965	(54.110)
				3	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía Nam thành phố	4.677.409.000	171/BB-SGTVT	12/8/2024	4.878.162.143	4.906.748.897	229.339.911	4.677.408.986	(28.586.754)
				4	Thay thế, lắp đặt hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến đường Phạm Văn Đồng kết nối về Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	12.778.195.000	TBTT 2442/TB-SGTCC	23/4/2025	12.484.964.573	12.750.105.269	300.000.000	12.450.105.269	(265.140.696)
				5	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Võ Văn Kiệt	11.388.660.000	TBTT 2293/TB-SGTCC	18/4/2025	11.186.421.868	11.272.856.852	300.000.000	10.972.856.852	(86.434.984)
				6	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Mai Chí Thọ	5.967.479.000	TBTT 2437/TB-SGTCC	23/4/2025	5.850.707.753	5.935.940.652	200.000.000	5.735.940.652	(85.232.899)
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12.754.746.426			24.566.190.701	24.566.601.701	11.946.223.246	12.620.378.455	(411.000)	-
				7	Sửa chữa, bổ sung đường quay đầu xe trên đường Mai Chí Thọ thông qua đường chui dưới cầu Cá Trê Lớn	320.298.426	146/BB-SGTVT	28/6/2024	11.842.710.672	11.843.121.672	11.522.823.246	320.298.426	(411.000)
				8	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt (từ km4+900 đến km12+900, bên phải tuyến đường từ nút giao Tân Kiên về đường hầm sông Sài Gòn)	12.434.448.000	33/BB-SGTCC	31/3/2025	12.723.480.029	12.723.480.029	423.400.000	12.300.080.029	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	23.968.986.202			19.486.758.147	20.232.372.641	240.901.792	19.991.470.849	(478.531.037)	-
				9	Bổ sung cập nhật mô hình mô phỏng giao thông hiện hữu	8.704.511.202	16/BB-SGTVT	27/02/2025	8.592.494.860	8.945.412.994	240.901.792	8.704.511.202	(352.918.134)
				10	Bổ sung lắp đặt hệ thống giám sát tốc độ trên một số tuyến đường địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	4.069.481.000	chuyển tiếp		267.083.457	-	267.083.457	-	-
				11	Tăng cường đảm bảo an toàn giao thông các khu vực trọng điểm trên địa bàn thành phố	11.194.994.000	66/BB-SGTCC	11/4/2025	10.894.263.287	11.019.876.190		11.019.876.190	(125.612.903)
					Công trình mới năm 2024	11.681.000.000	-	-	7.104.571.395	7.118.362.503	-	7.118.362.503	-
280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.681.000.000			7.104.571.395	7.118.362.503	-	7.118.362.503	-	-
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	7.750.000.000			7.104.571.395	7.108.909.395	-	7.108.909.395	-	-
				12	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt từ đường Đào Tấn đến đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến theo chiều lưu thông)	7.200.000.000	88/BB-SGTCC	21/4/2025	7.104.571.395	7.104.571.395		7.104.571.395	-
				13	Sửa chữa đường S1 từ đường trục chính Khu liên hợp thể thao Rạch Chiếc đến nhánh rẽ trái ra cầu Rạch Chiếc	550.000.000	chuyển tiếp	-	4.338.000	-	4.338.000	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Dự toán chi NSNN năm 2024	Số xét duyệt công trình			Số đã thanh toán			Số phải thu	Số phải trả
						Số BBXD/TBXD	Ngày BBXD/TBXD	Số xét duyệt theo BB và TB	Tổng số	Năm 2023	Trong năm 2024		
A	B	C	D	E	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=8-9	13=8-9
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.831.357.000		-	-	9.453.108	-	9.453.108	-	-
			14	Cải tạo, thay thế thiết bị hệ thống kiểm soát tải trọng xe trạm cầu ông lớn 2 làn, 3 làn, Kỳ Hà, Giồng Ông Tố	3.781.357.000	chuyển tiếp	-	-	-	-	-	-	-
			15	Cải tạo tổ chức làn ưu tiên xe đạp trên tuyến đường Mai Chi Thọ (đoạn từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến đường D1)	50.000.000	chuyển tiếp	-	-	9.453.108	-	9.453.108	-	-
280	311; 312			B Kiệt thiết thị chính	13.571.000.000			13.360.739.875	13.386.501.112	-	13.386.501.112	(25.761.237)	-
280	312			Chương 421 - Loại 280 - Khoản 312	11.620.678.000			11.419.908.203	11.445.669.440	-	11.445.669.440	(25.761.237)	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.853.690.000			1.769.998.096	1.769.998.096	-	1.769.998.096	-	-
			6501	I Tiền điện tín hiệu giao thông	1.853.690.000	67/BB-SGTCC	14/4/2025	1.769.998.096	1.769.998.096	-	1.769.998.096	-	-
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.766.988.000			9.649.910.107	9.675.671.344	-	9.675.671.344	(25.761.237)	-
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	8.757.158.000			8.677.762.824	8.679.191.808	-	8.679.191.808	(1.428.984)	-
				II Dịch vụ chăm sóc và bảo quản công viên cây xanh trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn - năm 2024; Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT; Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu; Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu từ 2025-2027	8.757.158.000	27/BB-SGTCC	31/3/2025	8.677.762.824	8.679.191.808	-	8.679.191.808	(1.428.984)	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.009.830.000			972.147.283	996.479.536	-	996.479.536	(24.332.253)	-
				III Dịch vụ chiếu sáng đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024; Chi phí phục vụ công tác đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công dịch vụ chiếu sáng đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn từ năm 2025 đến hết năm 2027	1.009.830.000	77/BB-SGTCC	17/4/2025	972.147.283	996.479.536	-	996.479.536	(24.332.253)	-
280	311			Cấp, thoát nước	1.950.322.000			1.940.831.672	1.940.831.672	-	1.940.831.672	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.950.322.000			1.940.831.672	1.940.831.672	-	1.940.831.672	-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.950.322.000			1.940.831.672	1.940.831.672	-	1.940.831.672	0	0
				IV Dịch vụ thoát nước đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024; Chi phí lựa chọn nhà thầu gói thầu: Dịch vụ thoát nước đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm năm 2025 đến hết năm 2027	1.950.322.000	59/BB-SGTCC	11/4/2025	1.940.831.672	1.940.831.672	-	1.940.831.672	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2697 /TB-SGTCC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị.
Mã: Chương 421 - Loại 280 - Khoản 292, 311, 312

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Trên cơ sở biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số 91/BB-SGTCC ngày 21 tháng 4 năm 2025 lĩnh vực chi hoạt động thường xuyên; số 108/BB-SGTCC ngày 26 tháng 4 năm 2025 lĩnh vực duy tu giao thông, kiến thiết thị chính giữa Sở Giao thông công chánh và Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị.

Sở Giao thông công chánh thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 các hoạt động kinh tế của Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị, như sau:

I. Phạm vi xét duyệt:

Trên cơ sở Báo cáo quyết toán năm 2024 do Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị cung cấp và biên bản số 91/BB-SGTCC ngày 21 tháng 4 năm 2025; biên bản số 108 /BB-SGTCC ngày 26 tháng 4 năm 2025; biên bản xét duyệt quyết toán các công trình năm 2024 (theo Phụ lục 1 – Danh mục các Biên bản đính kèm Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024);

Sở Giao thông công chánh tổng hợp kết quả kiểm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024:

II. Số liệu quyết toán:

1. Thu phí, lệ phí:

- Đơn vị không được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí

2. Quyết toán chi ngân sách:

a. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	5.331.253.355	đồng
a.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	đồng
a.2 Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	5.331.253.355	đồng
- Kinh phí đã nhận	-	đồng
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	5.331.253.355	đồng
b. Dự toán được giao trong năm	381.723.000.000	đồng

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	381.723.000.000	đồng
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>	26.588.000.000	đồng
+ <i>Kinh phí duy tu</i>	355.135.000.000	đồng
c. Tổng số được sử dụng trong năm	387.054.253.355	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	387.054.253.355	đồng
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>	31.919.253.355	đồng
+ <i>Kinh phí duy tu</i>	355.135.000.000	đồng
d. Kinh phí thực nhận trong năm	332.159.743.415	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	332.159.743.415	đồng
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>	19.531.925.170	đồng
+ <i>Kinh phí duy tu</i>	312.627.818.245	đồng
e. Kinh phí đề nghị quyết toán	327.431.932.987	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	327.431.932.987	đồng
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>	19.531.925.170	đồng
+ <i>Kinh phí duy tu</i>	307.900.007.817	đồng
f. Kinh phí giảm trong năm	50.941.308.996	đồng
f.1 - Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	đồng
f.2 - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	50.941.308.996	đồng
- Đã nộp NSNN	-	đồng
- Còn phải nộp NSNN	4.727.810.428	đồng
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>		đồng
+ <i>Kinh phí duy tu</i>	4.727.810.428	đồng
- Dự toán bị hủy	46.213.498.568	đồng
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>	3.706.316.813	đồng
+ <i>Kinh phí duy tu</i>	42.507.181.755	đồng
g. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	8.681.011.372	đồng
g.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	đồng
g.2 Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	8.681.011.372	đồng
- Kinh phí đã nhận	-	đồng
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	8.681.011.372	đồng
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>	8.681.011.372	đồng
+ <i>Kinh phí duy tu</i>	-	đồng
3. Nguồn hoạt động khác được để lại:		
- Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:	370.597.777	đồng

- Dự toán được giao trong năm: 768.353.062 đồng
- Số thu được trong năm: 768.353.062 đồng
- Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm: 1.138.950.839 đồng
- Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 1.036.903.642 đồng
- Số dư KP được chuyển sang năm sau SD và QT: 102.047.197 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c đính kèm)

III. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Năm 2024, đơn vị không có nội dung thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán, cơ quan tài chính về nguồn kinh phí không thường xuyên.

IV. Thuyết minh số liệu quyết toán:

1. Kinh phí hoạt động:

a. Nguyên nhân chênh lệch giữa số báo cáo và số đối chiếu kiểm tra, số xét duyệt được thuyết minh chi tiết tại các Bảng đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm 2024 (Mẫu biểu 2b), Bảng số liệu xét duyệt quyết toán chi ngân sách năm 2024 (Mẫu biểu 2c).

b. Nguyên nhân hủy số dư dự toán cuối năm:

Trong năm 2024, Trung tâm còn số dư dự toán cuối năm chưa sử dụng bị hủy với số tiền là 3.743.316.813 đồng (Loại 280-Khoản 292), chiếm 24% dự toán được giao trong năm. Nguyên nhân:

- Kinh phí bảo hiểm cháy nổ công trình và bảo hiểm xe ô tô chuyên dùng cho hầm: hủy 24.126.458 đồng số tiết kiệm thông qua áp dụng lựa chọn nhà thầu theo quy định Luật Đấu thầu.

- Chi hoạt động bộ máy của bộ phận thực hiện nhiệm vụ được Sở Giao thông vận tải giao ngoài nguồn kinh phí đặt hàng (gồm: Quản lý cầu, đường trục Võ Văn Kiệt, Mai Chí Thọ; Quản lý hệ thống cây xanh, chiếu sáng, thoát nước trên hầm; Quản lý hệ thống biển, quang báo toàn thành phố; Quản lý hệ thống tín hiệu giao thông, hệ thống camera; Quản lý trạm kiểm soát tải trọng xe tự động...): hủy 3.533.296.755 đồng do tiết kiệm nhân sự làm việc thực tế so với chỉ tiêu được giao (15 người); tiết kiệm trong sử dụng kinh phí chi hoạt động được cấp ở kinh phí không thực hiện tự chủ, tiết kiệm do áp dụng lựa chọn nhà thầu theo quy định Luật Đấu thầu.

- Công tác diễn tập phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn đường hầm sông Sài Gòn: hủy 108.793.600 đồng do tiết kiệm chi phí thực hiện diễn tập theo phương án của các lực lượng chức năng.

- Chi phí tần số vô tuyến trong đường hầm: hủy 40.100.000 đồng do Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến do Cục Tần số vô tuyến điện cấp có giá trị từ 21/07/2023 đến 20/07/2025, vì vậy năm 2024 chưa phát sinh chi phí.

- Kinh phí tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của Chính phủ và Công văn số 8349/BTC-HCSN ngày 07/08/2024 của Bộ Tài chính tạm giữ lại cuối năm hủy dự toán với số tiền 37.000.000 đồng.

2. Kinh phí duy tu:

2.1 Về số liệu xét duyệt quyết toán công trình Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình cầu trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024: là 12.533.747.205 đồng, chênh lệch tăng 5 đồng so với số liệu xét duyệt quyết toán (12.533.747.200 đồng) tại Biên bản 83/BB-SGTCC ngày 18/4/2025, theo thuyết minh của Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị số 230/TTQLĐHGTĐT-TCKT ngày 18/4/2025 về điều chỉnh số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024.

2.2 Về số liệu xét duyệt quyết toán: chênh lệch giảm **4.727.810.428 đồng** do điều chỉnh giảm khi xét duyệt quyết toán dẫn đến chênh lệch giữa số báo cáo và số xét duyệt tại mẫu biểu 1c và các chỉ tiêu có liên quan.

2.3 Dự toán bị hủy năm 2024 là: 42.507.181.755 đồng, trong đó:

2.3.1 Duy tu giao thông: dự toán bị hủy là 42.322.682.867 đồng, trong đó:

a. Duy tu cầu: 5.252.795 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng): 5.252.795 đồng

b. Duy tu đường – tín hiệu giao thông: dự toán bị hủy là 1.782.006.432 đồng, nguyên nhân:

- Giảm do đấu thầu: là 5.632.050 đồng

- Quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế: là 425.647.371 đồng

- Một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024: là 939.926.856 đồng.

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%, thực thanh thực chi theo tình hình thực tế sử dụng thấp hơn so với dự toán được giao đối với thuê bao đường truyền Internet) là: 410.800.155 đồng

c. Quản lý vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn: dự toán bị hủy là 30.885.631.164 đồng, nguyên nhân;

- Giảm do đấu thầu: là 2.129.673.960 đồng;

- Quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế: là 1.689.378.060 đồng;

- Một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024: là 910.442.633 đồng.

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là: 26.156.136.511 đồng

d. Công trình Sửa chữa định kỳ sửa chữa đột xuất: dự toán bị hủy là 9.649.792.476 đồng, nguyên nhân:

- Giảm do đấu thầu: là 1.448.569.414 đồng;
- Quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế: là 168.400.943 đồng;
- Một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024: là 4.022.536.425 đồng.
- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là: 4.010.285.694 đồng

2.3.2 Kiến thiết thị chính: dự toán bị hủy là 184.498.888 đồng, trong đó:

a. Tiền điện tín hiệu giao thông: dự toán bị hủy là 83.691.904 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (Thực thanh thực chi theo tình hình thực tế sử dụng thấp hơn so với dự toán được giao) là 83.691.904 đồng

b. Chiếu sáng công cộng: dự toán bị hủy là 13.350.464 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là 13.350.464 đồng

c. Chăm sóc công viên cây xanh: dự toán bị hủy là 77.966.192 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là 77.966.192 đồng

d. Thoát nước: dự toán bị hủy là 9.490.328 đồng, nguyên nhân:

- Nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%) là 9.490.328 đồng

V. Nội dung đối chiếu số liệu, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 12.061.655.227 đồng
- Phân phối cho các quỹ: 7.236.993.136 đồng
- Trích cải cách tiền lương 4.824.662.091 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu 2b đính kèm)

VI. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn do Sở Giao thông công chánh quy định.

1.2. Về biểu mẫu báo cáo: Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán được lập đầy đủ biểu mẫu, có ký tên, đóng dấu theo quy định.

1.3. Về chấp hành các quy định của nhà nước:

- Đơn vị quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí được giao theo quy định.

- Thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/09/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố cho viên chức và người lao động với số tiền là 15.869.802.413 đồng từ nguồn cải cách tiền lương. Trong đó, chi từ nguồn CCTL do ngân sách cấp 7.323.241.983 đồng, chi từ nguồn CCTL của đơn vị 8.546.560.430 đồng.

- Trong năm 2024, đơn vị tiết kiệm kinh phí được giao thực hiện tự chủ với số tiền là 14.961.685.615 đồng, đơn vị sử dụng như sau:

- | | |
|---|--------------------|
| + Trích tạo nguồn cải cách tiền lương (40%): | 5.984.674.246 đồng |
| + Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (25%): | 2.244.252.842 đồng |
| + Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập (0,2 lần): | 4.074.104.347 đồng |
| + Trích lập Quỹ phúc lợi (1,4 tháng lương): | 1.958.654.180 đồng |
| + Trích lập Quỹ khen thưởng (0,5 tháng lương): | 700.000.000 đồng |

Căn cứ Biên bản số 80/BB-SGTCC ngày 17/04/2025 của Sở Giao thông công chánh, trong đó số liệu xét duyệt quyết toán Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công quản lý, vận hành bảo trì kết cấu, thiết bị đường hầm sông Sài Gòn năm 2024 giảm 3.054.877.672 đồng, dẫn đến doanh thu từ hoạt động giảm tương ứng 3.054.877.672 đồng. Vì vậy, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, kinh phí tiết kiệm được trong năm, số phân phối cho các quỹ, số trích tạo nguồn cải cách tiền lương của đơn vị cũng bị giảm đi tương ứng (số liệu chi tiết tại Mẫu biểu 2b).

- Về khoản tiền đã tạm ứng ngân sách để thực hiện cơ chế tài chính giai đoạn 2011-2016: Trước đây, Trung tâm đã có Công văn số 1630/TTQLĐHGTĐT-TCKT ngày 14/08/2023 về việc xây dựng phương án hoàn trả kinh phí thực hiện các chế độ đặc thù theo chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 6733/UBND-VX ngày 24/12/2010, tuy nhiên, do có một số thay đổi về cơ chế chính sách có liên quan nên phương án Trung tâm đề xuất chưa phù hợp với các quy định hiện hành.

- Trung tâm còn sử dụng tiền mặt trong giao dịch chi tiền ăn giữa ca từ nguồn thu của đơn vị; thu và chi tiền mặt từ nguồn thu hộ chi hộ như trả tiền bảo đảm quyết toán, bảo đảm bảo hành... là chưa phù hợp quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

1.4 Về sổ sách và chứng từ kế toán:

- Đơn vị thực hiện chế độ kế toán quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- In các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của từng tài khoản, ký tên, đóng dấu theo quy định. Tuy nhiên, Trung tâm chưa in sổ cái và sổ chi tiết của các tài khoản ngoài bảng (TK 008222, 00922, 0181D).

- Sử dụng chứng từ kế toán theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC; Chứng từ được lập rõ ràng, sắp xếp theo loại chứng từ ghi sổ.

1.5 Về hạch toán kế toán:

- Đơn vị hạch toán kế toán theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước theo thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 và các văn bản hướng dẫn.

- Đối với doanh thu hoạt động Tư vấn giám sát tự thực hiện và chi phí tương ứng, Trung tâm hạch toán theo dõi trên tài khoản 531 và tài khoản 642 theo quy định. Tuy nhiên, việc hạch toán và theo dõi thêm trên tài khoản ngoài bảng 018 – Thu hoạt động khác được để lại là chưa phù hợp.

1.6 Về số liệu hủy dự toán trong năm (kinh phí duy tu): dự toán chi ngân sách nhà nước bị hủy trong năm là 42.507.181.755 đồng chiếm tỉ lệ 11,97% tổng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao (355.135.000.000 đồng) chủ yếu do: giảm giá trong đấu thầu, quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế, một một số công trình chưa thực hiện kịp trong năm 2024, nguyên nhân khác (giảm giá do thương thảo hợp đồng, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% và theo thực tế thực thanh thực chi).

1.7 Về nhận xét các công trình quyết toán trong năm 2024: Sở Giao thông công chánh đã nêu nhận xét cụ thể tại các biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách các công trình năm 2024 (theo Phụ lục 1 – Danh mục các Biên bản đính kèm). Trong đó, Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị cần lưu ý một số nội dung sau:

a. Về Chi phí bảo hiểm của người lao động trực tiếp mà người sử dụng lao động phải nộp cho Nhà nước theo quy định (gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) (Biên bản 80/BB-SGTCC ngày 17/4/2025).

Theo quy định chi phí bảo hiểm này thuộc chi phí chung tại khoản 2.1 mục 2 phần II biểu số 1 phụ lục I của Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải. Tuy nhiên, theo cơ cấu giá đặt hàng thì chi phí bảo hiểm nêu trên được tính vào đơn giá nhân công.

Sở Giao thông công chánh điều chỉnh giảm giá trị quyết toán 2.988.034.601 đồng - là số chênh lệch giữa chi phí chung theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT và chi phí bảo hiểm tính trong đơn giá nhân công, chi phí chung trong giá đặt hàng quyết toán.

b. Đối với hạng mục mua sắm thiết bị, đơn vị lập dự toán, thanh quyết toán có nội dung chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước là chưa phù hợp quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Biên bản số 110/BB-SGTCC ngày 26/4/2025).

c. Đối với 02 công trình lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, trong đó: đơn giá thuê chuyên gia được xác định cho thời gian làm việc là 22 ngày làm việc/tháng là chưa phù hợp với quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 về xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực

hiện và thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình là 8h/ngày và 26 ngày/tháng; đồng thời chưa tham khảo công trình có tính chất tương tự theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Biên bản số 106/BB-SGTCC ngày 26/4/2025; số 109/BB-SGTCC ngày 26/4/2025).

2. Kiến nghị:

2.1 Về khoản tiền đã tạm ứng ngân sách để thực hiện cơ chế tài chính giai đoạn 2011-2016: đề nghị Trung tâm tiếp tục nghiên cứu xây dựng phương án hoàn trả kinh phí thực hiện các chế độ đặc thù theo chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 6733/UBND-VX ngày 24/12/2010 cho phù hợp với quy định tại từng thời kỳ.

2.2 Đề nghị đơn vị thực hiện kê khai điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp, điều chỉnh số liệu phân phối cho các quỹ, số trích tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024 do giảm doanh thu hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công quản lý, vận hành bảo trì kết cấu, thiết bị đường hầm sông Sài Gòn năm 2024 trong niên độ 2025 theo số liệu đã được xét duyệt.

2.3 Thực hiện quy định quản lý sử dụng thu, chi bằng tiền mặt quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

2.4 Thực hiện in bổ sung sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản ngoại bảng kế toán hiện đang sử dụng.

2.5 Nghiên cứu thực hiện hạch toán kế toán theo đúng quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

2.6 Đề nghị đơn vị cần chủ động tham mưu trong việc sử dụng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao hiệu quả; kịp thời báo cáo cơ quan chủ quản để điều chỉnh hoặc điều chuyển dự toán đã giao nếu không phát sinh nhiệm vụ chi; hạn chế tối đa việc không sử dụng, phải hủy dự toán vào cuối niên độ ngân sách.

2.7 Đề nghị đơn vị rà soát thực hiện các kiến nghị của Sở Giao thông công chánh tại các biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách các công trình năm 2024 (theo Phụ lục 1 – Danh mục các Biên bản đính kèm). Ngoài ra lưu ý:

a. Thu hồi nộp NSNN là 4.727.810.428 đồng.

b. Đơn vị thường xuyên rà soát, kiểm tra các quy trình, đơn giá, định mức đang áp dụng, kịp thời tham mưu xây dựng trình cấp có thẩm quyền công bố đơn giá để có cơ sở áp dụng khi lập dự toán. Đối với những định mức, đơn giá đã ban hành nhưng không còn phù hợp với điều kiện thi công thực tế hoặc không còn hiệu lực hoặc còn thiếu thì Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị cần rà soát, tổng hợp xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền công bố để có cơ sở áp dụng thực hiện.

c. Đơn vị lưu ý khi lập dự toán, thanh quyết toán phải phù hợp với quy định về định mức xây dựng.

d. Đề nghị đơn vị xây dựng đơn giá thuê chuyên gia theo quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 và thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021. *Jul*

Nơi nhận:

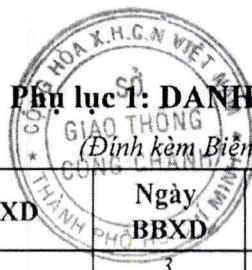
- Sở Tài chính;
- KBNN thành phố;
- Trung tâm QLĐHGTĐT;
- Lưu: VT, PTC (NTT) *Chau* (05)

GIÁM ĐỐC



anlong
Trần Quang Lâm

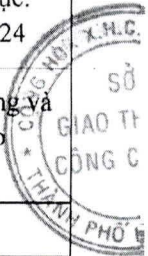




Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC BIÊN BẢN XDQT NSNN 2024

(Đính kèm Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024)

STT	Số BBXD	Ngày BBXD	Công trình
1	2	3	4
I			Duy tu giao thông
1			Duy tu cầu
1.1	83/BB-SGTCC	18/4/2025	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình cầu trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024
2			Duy tu đường - tín hiệu giao thông
2.1			Duy tu đường
2.1.1	55/BB-SGTCC	10/4/2025	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (các công trình đường bộ trên tuyến đường Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ) năm 2024 và công tác tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (từ năm 2025 đến hết năm 2027)
2.1.2	110/BB-SGTCC	26/4/2025	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống trạm cân kiểm soát tải trọng xe tự động thuộc địa bàn các huyện Bình Chánh, Quận 7, Bình Tân, Thành phố Thủ Đức) năm 2024
2.2			Duy tu Tín hiệu giao thông
2.2.1	93/BB-SGTCC	23/4/2025	Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (hạng mục: Quản lý, vận hành hệ thống giám sát và điều khiển giao thông) năm 2024
2.2.2	102/BB-SGTCC	25/4/2025	Bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu giao thông; camera quan sát giao thông và bảng thông tin giao thông điện tử do Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị quản lý - năm 2024
2.2.3	56/BB-SGTCC	10/4/2025	Thuê bao đường truyền internet
2.2.4			Sửa chữa đột xuất hệ thống Giám sát và điều khiển giao thông thành phố
2.2.4.1	Chuyển tiếp		Dịch vụ bảo trì phần mềm Trung tâm điều khiển
2.2.4.2	Chuyển tiếp		Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử trên các khu vực, tuyến đường có tình hình giao thông phức tạp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
3			Quản lý vận hành và bảo trì hầm sông Sài Gòn
			Công tác quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn (phần bảo dưỡng thường xuyên)
3.1	80/BB-SGTCC	17/4/2025	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn năm 2024
3.2	50/BB-SGTCC	8/4/2025	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Công trình đường hầm sông Sài Gòn và đường giao thông phía ngoài đường hầm) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027
3.3	51/BB-SGTCC	8/4/2025	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Quan trắc chuyển vị công trình đường hầm sông Sài Gòn) - năm 2024; Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu quản lý, bảo trì năm 2025-2027



STT	Số BBXD	Ngày BBXD	Công trình
1	2	3	4
			Công tác quản lý, vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn (phần điện; nước; sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị/ kết cấu công trình; kiểm tra, thí nghiệm)
3.1			Sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn
3.1.1	04/BB-SGTVT	20/01/2025	Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn - đợt 1 năm 2024
3.1.2			Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn - đợt 2 năm 2024
3.1.3	05/BB-SGTVT	20/01/2025	Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động năm 2024
3.1.4			Sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn
3.1.4.1	29/BB-SGTCC	31/3/2025	Mua sắm vật tư phục vụ công tác sửa chữa đột xuất hệ thống thiết bị, kết cấu đường hầm sông Sài Gòn - đợt 3 năm 2024
3.1.4.2	01/BB-SGTCC	13/3/2025	Sửa chữa hệ thống kiểm soát tốc độ tự động năm 2024 đợt 2
3.2	08/BB-SGTVT	23/01/2025	Dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Bảo dưỡng máy phát điện bảy năm hoạt động ở chế độ dự phòng năm 2024)
3.3	09/BB-SGTVT	23/01/2025	Kiểm tra, thí nghiệm, kiểm định các hệ thống thiết bị
3.4	185/BB-SGTVT	13/12/2024	Khảo sát lòng sông trên nóc hầm sông Sài Gòn
3.5	74/BB-SGTCC	13/3/2025	Tiền điện, Tiền nước
3.7	Chuyển tiếp		Xây dựng định mức và đơn giá dự toán công tác Quản lý, vận hành và bảo trì kết cấu và thiết bị đường hầm sông Sài Gòn (Giai đoạn 2)
			Công trình lập BCKTKT
			Công trình chuyển tiếp năm 2023
3.1	121/BB-SGTVT	04/6/2024	Sửa chữa, thay thế hệ thống chữa cháy Phòng máy chủ, cấp nguồn Trung tâm điều khiển
3.2	177/BB-SGTVT	17/9/2024	Sửa chữa hệ thống giám sát giao thông, hệ thống an toàn đường hầm sông Sài Gòn
			Công trình mới năm 2024
3.1	78/BB-SGTCC	17/4/2025	Sửa chữa kết cấu công trình đường hầm sông Sài Gòn
3.2	02/BB-SGTCC	14/3/2025	Sơn tổ chức giao thông khu vực đường hầm
4			Công trình sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất
4a			Công trình chuyển tiếp năm 2023
4.1	146/BB-SGTVT	26/6/2024	Sửa chữa, bổ sung đường quay đầu xe trên đường Mai Chí Thọ thông qua đường chui dưới cầu Cá Trê Lớn
4.2	33/BB-SGTCC	31/3/2025	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt (từ Km4+900 đến Km12+900, bên phải tuyến hướng từ nút giao Tân Kiên về đường hầm sông Sài Gòn)
4.3	178/BB-SGTVT	23/9/2024	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực Trung tâm thành phố
4.4	169/BB-SGTVT	07/8/2024	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía bắc thành phố

STT	Số BBXD	Ngày BBXD	Công trình
1	2	3	4
4.5	171/BB-SGTVT	12/8/2024	Bổ sung lắp đặt camera giám sát giao thông trên các tuyến đường khu vực cửa ngõ phía nam thành phố
4.6	106/BB-SGTCC	26/4/2025	Thay thế, lắp đặt hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến đường Phạm Văn Đồng kết nối về Trung Tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị
4.7	Chuyển tiếp		Bổ sung lắp đặt hệ thống giám sát tốc độ trên một số tuyến đường địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
4.8	16/BB-SGTVT	27/02/2025	Bổ sung cập nhật mô hình mô phỏng giao thông hiện hữu
4.9	109/BB-SGTCC	26/4/2025	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Võ Văn Kiệt
4.10	107/BB-SGTCC	26/4/2025	Thay thế, sửa chữa hệ thống điều khiển đèn tín hiệu giao thông trên tuyến Mai Chí Thọ
4.11	66/BB-SGTCC	11/4/2025	Tăng cường đảm bảo giao thông các khu vực trọng điểm trên địa bàn Thành phố
4b			Công trình mới năm 2024
4.1	88/BB-SGTCC	21/4/2025	Sửa chữa đường Võ Văn Kiệt từ đường Đào Tấn đến đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến theo chiều lưu thông).
4.2	Chuyển tiếp		Sửa chữa đường S1 từ đường trục chính Khu liên hợp thể thao Rạch Chiếc đến nhánh rẽ trái ra cầu Rạch Chiếc
4.3	Chuyển tiếp		Cải tạo, tổ chức làn ưu tiên xe đạp trên tuyến đường Mai Chí Thọ (đoạn từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến đường D1)
4.4	Chuyển tiếp		Cải tạo, thay thế thiết bị Hệ thống kiểm soát tải trọng xe trạm Cầu Ông Lớn 2 lần, 3 lần, Kỳ Hà, Giồng Ông Tố
4.5	Chuyển tiếp		Sửa chữa, nâng cấp thiết bị công trình kiểm tra tải trọng xe cầu Ông Lớn (hướng huyện Bình Chánh đi quận 7 và hệ thống Trung Tâm
4.6	Chuyển tiếp		Sửa chữa, nâng cấp thiết bị công trình kiểm tra tải trọng xe cầu Ông Lớn (hướng quận 7 đi huyện Bình Chánh và hệ thống Trung Tâm
II			Kiến thiết thị chính
1	67/BB-SGTCC	14/4/2025	Tiền điện tín hiệu giao thông
2	27/BB-SGTCC	31/3/2025	Dịch vụ chăm sóc và bảo quản công viên cây xanh trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn - năm 2024
3	77/BB-SGTCC	17/4/2025	Dịch vụ sự nghiệp công: Dịch vụ chiếu sáng đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024
4	59/BB-SGTCC	11/4/2025	Dịch vụ công ích: Dịch vụ thoát nước đô thị trong phạm vi an toàn đường hầm sông Sài Gòn năm 2024



Mẫu biểu 2b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024****ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH GIAO THÔNG ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Thông báo số 2694 /TB-SGTCC ngày 26 /4/2025 của Sở Giao thông công chính)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số đối chiếu, kiểm tra, điều chỉnh
A	B	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	335.430.131.015
	a. Từ NSNN cấp	335.430.131.015
	+ Kinh phí hoạt động	22.802.312.770
	+ Kinh phí duy tu	312.627.818.245
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	335.430.131.015
	a. Chi phí hoạt động	335.430.131.015
	+ Kinh phí hoạt động	22.802.312.770
	+ Kinh phí duy tu	312.627.818.245
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư / thâm hụt	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu	47.821.806.106
2	Chi phí	33.234.178.216
3	Thặng dư / thâm hụt	14.587.627.890
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	0
2	Chi phí	0
3	Thặng dư / thâm hụt	0
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	0
2	Chi phí khác	0
3	Thặng dư / thâm hụt	0
V	Chi phí thuế TNDN	2.525.972.663
VI	Thặng dư thâm hụt trong năm	12.061.655.227
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	7.236.993.136
3	Kinh phí cải cách tiền lương	4.824.662.091

Ghi chú: Thuyết minh nguyên nhân chênh lệch giữa số báo cáo và số đối chiếu, kiểm tra:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ:

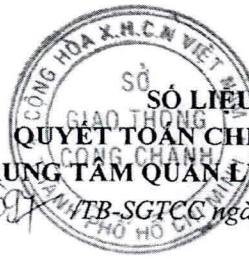
+ Số báo cáo được đơn vị lập theo số phát sinh, số dư của các tài khoản có liên quan.

+ Số đối chiếu kiểm tra của Cơ quan xét duyệt đã giảm trừ Doanh thu hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công quản lý, vận hành bảo trì kết cấu, thiết bị đường hầm sông Sài Gòn theo số giảm quyết toán tại Biên bản số 80/BB-SGTCC ngày 17/04/2025 của Sở Giao thông công chánh; Thuế GTGT phải nộp bổ sung trong doanh thu hoạt động dịch vụ.

- Chi phí thuế TNDN:

+ Số báo cáo được đơn vị lập theo số phát sinh, số dư của các tài khoản có liên quan.

+ Số đối chiếu kiểm tra của Cơ quan xét duyệt đã giảm trừ thuế do giảm Doanh thu hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công quản lý, vận hành bảo trì kết cấu, thiết bị đường hầm sông Sài Gòn theo Biên bản số 80/BB-SGTCC ngày 17/04/2025 của Sở Giao thông công chánh; bổ sung thêm Thuế TNDN phải nộp bổ sung từ hoạt động dịch vụ



SỞ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHỈNGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH GIAO THÔNG ĐÔ THỊ

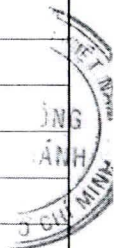
(Kèm theo Thông báo số 26/TB-SGTCC ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Sở Giao thông công chánh)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 280				DVT: đồng		
			Tổng loại 280	Khoản 292 (Mã nguồn NS 12-13)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 14)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 18)	Khoản 292 - Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 311- Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 312-Nguồn 12-KP duy tu
A	B	I=2	2=3+4+5+6+7+8	3	4	5	6	7	8
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	5.331.253.355	5.331.253.355	-	5.331.253.355	-	-	-	-
1,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-						
1,2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	5.331.253.355	5.331.253.355	-	5.331.253.355	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	5.331.253.355	5.331.253.355		5.331.253.355				
2	Dự toán được giao trong năm	381.723.000.000	381.723.000.000	15.610.000.000	10.673.000.000	305.000.000	341.564.000.000	1.950.322.000	11.620.678.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	381.723.000.000	381.723.000.000	15.610.000.000	10.673.000.000	305.000.000	341.564.000.000	1.950.322.000	11.620.678.000
	+ Kinh phí hoạt động	26.588.000.000	26.588.000.000	15.610.000.000	10.673.000.000	305.000.000			
	+ Kinh phí duy tu	355.135.000.000	355.135.000.000				341.564.000.000	1.950.322.000	11.620.678.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	387.054.253.355	387.054.253.355	15.610.000.000	16.004.253.355	305.000.000	341.564.000.000	1.950.322.000	11.620.678.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	387.054.253.355	387.054.253.355	15.610.000.000	16.004.253.355	305.000.000	341.564.000.000	1.950.322.000	11.620.678.000
	+ Kinh phí hoạt động	31.919.253.355	31.919.253.355	15.610.000.000	16.004.253.355	305.000.000			

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 280				Khoản 292 - Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 311- Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 312-Nguồn 12-KP duy tu
			Tổng loại 280	Khoản 292 (Mã nguồn NS 12-13)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 14)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 18)			
A	B	I=2	2=3+4+5+6+7+8	3	4	5	6	7	8
	+ Kinh phí duy tu	355.135.000.000	355.135.000.000				341.564.000.000	1.950.322.000	11.620.678.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	332.159.743.415	332.159.743.415	11.903.683.187	7.323.241.983	305.000.000	299.241.317.133	1.940.831.672	11.445.669.440
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	332.159.743.415	332.159.743.415	11.903.683.187	7.323.241.983	305.000.000	299.241.317.133	1.940.831.672	11.445.669.440
	+ Kinh phí hoạt động	19.531.925.170	19.531.925.170	11.903.683.187	7.323.241.983	305.000.000			
	+ Kinh phí duy tu	312.627.818.245	312.627.818.245				299.241.317.133	1.940.831.672	11.445.669.440
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	327.431.932.987	327.431.932.987	11.903.683.187	7.323.241.983	305.000.000	299.241.317.133	1.940.831.672	11.445.669.440
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	327.431.932.987	327.431.932.987	11.903.683.187	7.323.241.983	305.000.000	299.241.317.133	1.940.831.672	11.445.669.440
	+ Kinh phí hoạt động	19.531.925.170	19.531.925.170	11.903.683.187	7.323.241.983	305.000.000	-	-	-
	+ Kinh phí duy tu	307.900.007.817	307.900.007.817				294.539.267.942	1.940.831.672	11.419.908.203
6	Kinh phí giảm trong năm	50.941.308.996	50.941.308.996	3.706.316.813	-	-	47.024.732.058	9.490.328	200.769.797
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-							
	- Đã nộp NSNN	-	-						
	- Còn phải nộp NSNN	-	-						
	- Dự toán bị hủy	-	-						
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	50.941.308.996	50.941.308.996	3.706.316.813	-	-	47.024.732.058	9.490.328	200.769.797
	- Đã nộp NSNN	-	-						
	- Còn phải nộp NSNN	4.727.810.428	4.727.810.428				4.702.049.191	-	25.761.237
	+ Kinh phí hoạt động		-						
	+ Kinh phí duy tu	4.727.810.428	4.727.810.428				4.702.049.191	-	25.761.237
	- Dự toán bị hủy	46.213.498.568	46.213.498.568	3.706.316.813	-	-	42.322.682.867	9.490.328	175.008.560
	+ Kinh phí hoạt động	3.706.316.813	3.706.316.813	3.706.316.813					
	+ Kinh phí duy tu	42.507.181.755	42.507.181.755				42.322.682.867	9.490.328	175.008.560
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang	8.681.011.372	8.681.011.372	-	8.681.011.372	-	-	-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 280				Khoản 292 - Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 311- Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 312-Nguồn 12-KP duy tu
			Tổng loại 280	Khoản 292 (Mã nguồn NS 12-13)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 14)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 18)			
A	B	1=2	2=3+4+5+6+7+8	3	4	5	6	7	8
	năm sau sử dụng và quyết toán								
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-						
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	8.681.011.372	8.681.011.372	-	8.681.011.372	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	8.681.011.372	8.681.011.372		8.681.011.372				
	+ Kinh phí hoạt động	8.681.011.372	8.681.011.372		8.681.011.372				
	+ Kinh phí duy tu	-	-						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	370.597.777	370.597.777	370.597.777	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	370.597.777	370.597.777	370.597.777					
	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-						
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-						
3	Số thu được trong năm	768.353.062	768.353.062	768.353.062					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	768.353.062	768.353.062	768.353.062					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.138.950.839	1.138.950.839	1.138.950.839					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.138.950.839	1.138.950.839	1.138.950.839					



Mã số	Chi tiêu	Tổng số	Loại 280			Khoản 292 - Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 311- Nguồn 12-KP duy tu	Khoản 312-Nguồn 12-KP duy tu
			Tổng loại 280	Khoản 292 (Mã nguồn NS 12-13)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 14)	Khoản 292 (Mã nguồn NS 18)		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2</i>	<i>2=3+4+5+6+7+8</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>8</i>
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	1.036.903.642	1.036.903.642	1.036.903.642				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.036.903.642	1.036.903.642	1.036.903.642				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	102.047.197	102.047.197	102.047.197				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	102.047.197	102.047.197	102.047.197				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-					

*** Thuyết minh nguyên nhân chênh lệch giữa số báo cáo và số xét duyệt (kinh phí hoạt động):**

Nguồn hoạt động khác được để lại: Số báo cáo được đơn vị lập theo số phát sinh, số dư của các tài khoản có liên quan (TK 0181); Số liệu xét duyệt quyết toán của cơ quan xét duyệt đã loại trừ doanh thu và chi phí của Hoạt động tư vấn giám sát tự thực hiện nhằm đảm bảo tính hợp lý của các chỉ tiêu được thể hiện trên báo cáo.

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1	2	3
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	1.036.903.642		1.036.903.642
280				+ Các hoạt động kinh tế	1.036.903.642		1.036.903.642
	292			- Giao thông đường bộ	1.036.903.642		1.036.903.642
	13			Mã nguồn 13	1.036.903.642		1.036.903.642
		6100		- Phụ cấp lương	1.036.903.642		1.036.903.642
			6149	Phụ cấp khác	1.036.903.642		1.036.903.642
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	327.431.932.987	327.431.932.987	
280				+ Các hoạt động kinh tế (Kinh phí hoạt động)	19.531.925.170	19.531.925.170	
	292			- Giao thông đường bộ	19.531.925.170	19.531.925.170	
	12			Mã nguồn 12	11.903.683.187	11.903.683.187	
		6000		- Tiền lương	4.939.622.861	4.939.622.861	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.939.622.861	4.939.622.861	
		6100		- Phụ cấp lương	793.080.555	793.080.555	
			6101	Phụ cấp chức vụ	94.077.249	94.077.249	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	506.311.773	506.311.773	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	186.086.974	186.086.974	
			6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1.764.000	1.764.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.840.559	4.840.559	
		6250		- Phúc lợi tập thể	38.550.000	38.550.000	
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	38.550.000	38.550.000	
		6300		- Các khoản đóng góp	1.186.357.220	1.186.357.220	
			6301	Bảo hiểm xã hội	883.903.136	883.903.136	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1	2	3
			6302	Bảo hiểm y tế	151.526.253	151.526.253	
			6303	Kinh phí công đoàn	100.419.078	100.419.078	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.508.753	50.508.753	
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	110.883.030	110.883.030	
			6501	Tiền điện	101.357.430	101.357.430	
			6502	Tiền nước	9.525.600	9.525.600	
		6550		- Vật tư văn phòng	31.245.695	31.245.695	
			6551	văn phòng phẩm	29.479.852	29.479.852	
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	1.765.843	1.765.843	
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.220.000	9.220.000	
			6649	Khác	9.220.000	9.220.000	
		6700		- Công tác phí	331.975.000	331.975.000	
			6704	Khoản công tác phí	331.975.000	331.975.000	
		6750		- Chi phí thuê mướn	163.322.956	163.322.956	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	163.322.956	163.322.956	
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	110.695.200	110.695.200	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	69.843.400	69.843.400	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	40.851.800	40.851.800	
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	156.245.128	156.245.128	
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	85.038.728	85.038.728	
			7049	Chi khác	71.206.400	71.206.400	
		7750		- Chi khác	4.032.485.542	4.032.485.542	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.025.873.542	4.025.873.542	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1	2	3
			7799	Chi các khoản khác	6.612.000	6.612.000	
	14			Mã nguồn 14	7.323.241.983	7.323.241.983	
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.323.241.983	7.323.241.983	
			6449	Chi khác	7.323.241.983	7.323.241.983	
	18			Mã nguồn 18	305.000.000	305.000.000	
		6200		- Tiền thưởng	305.000.000	305.000.000	
			6249	Thưởng khác	305.000.000	305.000.000	
280				+ Các hoạt động kinh tế (Kinh phí duy tu)	307.900.007.817	307.900.007.817	
	292 12			- Giao thông đường bộ (Duy tu giao thông)	294.539.267.942	294.539.267.942	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	272.214.534.510	272.214.534.510	
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	156.869.099.750	156.869.099.750	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	77.922.781.713	77.922.781.713	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	37.422.653.047	37.422.653.047	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.855.593.489	16.855.593.489	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.855.593.489	16.855.593.489	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.367.771.303	5.367.771.303	
			6501	Tiền điện	5.307.021.627	5.307.021.627	
			6502	Tiền nước	60.749.676	60.749.676	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.368.640	101.368.640	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.168.640	30.168.640	
			7049	Chi khác	71.200.000	71.200.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1	2	3
	311; 312			- Kiến thiết thị chính	13.360.739.875	13.360.739.875	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.769.998.096	1.769.998.096	
			6501	Tiền điện	1.769.998.096	1.769.998.096	
		6900		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.590.741.779	11.590.741.779	
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	8.677.762.824	8.677.762.824	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.912.978.955	2.912.978.955	
				TỔNG CỘNG	328.468.836.629	327.431.932.987	1.036.903.642

